

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại-Bộ Công Thương

Số 28/2026

Số ra ngày 13/07/2026

Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp

Trong số này:

➤ Những thông tin đáng lưu ý trong tuần và dự báo	2
➤ Một số thông tin đáng chú ý chuyên ngành Công nghiệp và Xây dựng	4
➤ Đầu tư ngành Công nghiệp và Xây dựng	5
➤ Tình hình xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công nghiệp và Xây dựng	
❖ Dự báo xuất khẩu dây điện và dây cáp điện khả quan	5
❖ Nhập khẩu TV 6 tháng đầu năm 2026 giảm nhẹ	11
❖ Nhập khẩu bộ vi xử lý 6 tháng đầu năm 2026 tăng về lượng so với cùng kỳ năm 2025	17
➤ Tình hình thị trường trong nước	
❖ Triển vọng phục hồi ngành xi măng đang rõ nét	23
➤ Chính sách - Quy định mới	
❖ Bổ sung hàng loạt cảng hàng không vào quy hoạch	24
➤ Tham khảo giá các lô hàng xuất nhập khẩu	
❖ Một số lô hàng sắt thép các loại nhập khẩu từ ngày 30/6 đến 07/7/2026	25
❖ Một số lô hàng kim loại màu nhập khẩu từ ngày 30/6 đến 07/7/2026	28
❖ Một số lô hàng máy tính bảng nhập khẩu từ ngày 30/6 đến 07/7/2026	30
❖ Một số lô hàng máy tính để bàn nhập khẩu từ ngày 30/6 đến 07/7/2026	32

Phòng Thông tin Thương mại và Truyền thông

Phòng 603 - 655 Phạm Văn Đồng – phường Nghĩa Đô - Hà Nội

Bộ phận biên tập: ĐĐ: 0902577186

Bộ phận Marketing: (024) 37152586/37152585/37152584

Fax: (024) 37152574

Thông tin tham khảo - phục vụ quản lý, kinh doanh - không phổ biến

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

Trong tuần đầu tháng 7/2026, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều yếu tố bất định đan xen. Trên thị trường năng lượng, giá dầu thế giới có xu hướng giảm sau khi OPEC+ quyết định tăng sản lượng thêm 188.000 thùng/ngày kể từ tháng 8/2026, qua đó góp phần giảm bớt áp lực lạm phát toàn cầu. Trong lĩnh vực thương mại, quan hệ thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc ghi nhận tín hiệu tích cực khi Trung Quốc tiếp tục tăng nhập khẩu đầu tư của Mỹ, góp phần cải thiện triển vọng hợp tác thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới. Trong khi đó, các số liệu kinh tế mới công bố cho thấy đà tăng trưởng của các nền kinh tế chủ chốt vẫn được duy trì nhưng có dấu hiệu chậm lại. Thị trường lao động Mỹ tiếp tục hạ nhiệt, kinh tế EU từng bước ổn định, trong khi nhu cầu tiêu dùng tại Nhật Bản vẫn yếu và kinh tế Trung Quốc đang chịu sức ép từ diễn biến của thị trường tài chính.

Trước diễn biến này, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã điều chỉnh đánh giá theo hướng thận trọng hơn đối với triển vọng kinh tế toàn cầu. Theo Báo cáo cập nhật Triển vọng Kinh tế Thế giới được công bố ngày 8/7/2026, IMF hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 xuống còn 3,0%, thấp hơn mức dự báo 3,1% trước đó và thấp hơn tốc độ tăng trưởng của năm 2025, cho thấy xu hướng giảm tốc ngày càng rõ nét của kinh tế thế giới. Đồng thời, IMF nâng dự báo lạm phát toàn cầu năm 2026 lên 4,7%, cao hơn mức dự báo đưa ra trong tháng 4/2026 và dự kiến sẽ giảm xuống còn khoảng 3,9% vào năm 2027. IMF cho rằng nguy cơ xung đột quân sự tại Trung Đông tái bùng phát, đặc biệt tại khu vực eo biển Hormuz có thể làm gia tăng giá năng lượng, kéo theo áp lực lạm phát, gián đoạn chuỗi cung ứng và gây biến động trên các thị trường tài chính toàn cầu. Theo đánh giá của tổ chức này, mặc dù sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo (AI) đang tạo động lực mới cho tăng trưởng năng suất, nhưng vẫn chưa đủ để bù đắp những tác động tiêu cực từ căng thẳng địa chính trị, xung đột thương mại và biến động giá năng lượng.

- **Kinh tế Mỹ:** Các số liệu công bố trong tuần cho thấy kinh tế Mỹ tiếp tục tăng trưởng nhưng động lực đang suy yếu. Theo báo cáo bảng lương phi nông nghiệp của Cục Thống kê Lao động Mỹ, nền kinh tế trong tháng 6/2026 chỉ tạo thêm 57 nghìn việc làm, thấp hơn nhiều so với mức 129 nghìn việc làm trong tháng trước đó, cho thấy đà tăng việc làm tại Mỹ đã chậm lại đáng kể sau 3 tháng tăng trưởng tương đối tích cực. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ từ 4,3% xuống 4,2%, chủ yếu do lực lượng lao động thu hẹp hơn là nhờ tạo thêm nhiều việc làm mới. Hoạt động sản xuất cũng tiếp tục chịu áp lực khi đơn đặt hàng nhà máy tháng 5/2026 giảm 1,3% so với tháng trước xuống 657,4 tỷ USD. Thương mại cũng ảnh hưởng đến tăng trưởng khi thâm hụt thương mại trong tháng 5/2026 tăng lên 77,6 tỷ USD, mức cao nhất trong 14 tháng, do nhập khẩu tăng mạnh lên 395,3 tỷ USD nhờ nhu cầu đầu tư vào lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn và thiết bị điện tử, trong khi xuất khẩu giảm còn 317,7 tỷ USD.

Khu vực dịch vụ vẫn duy trì đà mở rộng khi chỉ số PMI dịch vụ theo tính toán của Viện Quản lý Nguồn cung (ISM) đạt 54 điểm trong tháng 6/2026, mặc dù giảm nhẹ so với mức 54,5 điểm trong tháng trước. Điều này cho thấy lĩnh vực dịch vụ vẫn tiếp tục là động lực chính của nền kinh tế Mỹ, song tốc độ tăng trưởng đã chậm lại khi nhu cầu đặt hàng giảm và thị trường lao động hạ nhiệt.

- **Kinh tế EU:** Các chỉ tiêu kinh tế của Eurozone cho thấy nền kinh tế đang dần ổn định trở lại nhưng tốc độ phục hồi còn chậm. Điểm sáng của kinh tế Eurozone tiếp tục đến từ thị trường lao động. Theo số liệu do Eurostat công bố, tỷ lệ thất nghiệp tháng

5/2026 của Eurozone duy trì ở mức 6,2%, không thay đổi so với tháng trước và thấp hơn mức dự báo 6,3%, đồng thời tiếp tục là mức thấp kỷ lục của khu vực. Đối với toàn EU, tỷ lệ thất nghiệp ở mức 5,9%, cho thấy thị trường lao động vẫn duy trì sự ổn định bất chấp tăng trưởng kinh tế chưa thực sự mạnh.

Hoạt động kinh doanh có tín hiệu cải thiện khi PMI dịch vụ trong tháng 6/2026 tăng lên 49,4 điểm từ mức 47,7 điểm của tháng trước và cao hơn so với mức dự báo 48,9 điểm. Mặc dù vẫn dưới ngưỡng 50 điểm nhưng kết quả này cho thấy tốc độ suy giảm của khu vực dịch vụ đã chậm lại đáng kể. Trong khi đó, chỉ số PMI tổng hợp đạt 50 điểm, cho thấy nền kinh tế đã chuyển sang trạng thái ổn định.

Hoạt động tiêu dùng cũng ghi nhận tín hiệu tích cực khi doanh số bán lẻ của Eurozone tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, đơn đặt hàng nhà máy của Đức tăng 1,9% trong tháng 5/2026, cao hơn dự báo, cho thấy hoạt động sản xuất của nền kinh tế lớn nhất châu Âu đang dần cải thiện sau thời gian dài suy yếu. Về lạm phát, áp lực giá tiếp tục có xu hướng hạ nhiệt. Chỉ số giá sản xuất (PPI) của Eurozone trong tháng 5/2026 tăng 0,2% so với tháng trước, thấp hơn so với mức tăng 0,7% trong tháng trước.

- Kinh tế châu Á:

+ Tại Trung Quốc: Số liệu kinh tế đáng chú ý nhất của Trung Quốc là dự trữ ngoại hối tháng 6/2026, cho thấy diễn biến trên thị trường tài chính và tỷ giá trong bối cảnh kinh tế nước này vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Theo Cục Quản lý Ngoại hối Nhà nước Trung Quốc (SAFE) công bố, dự trữ ngoại hối của Trung Quốc đến cuối tháng 6/2026 đạt 3.416,3 tỷ USD, giảm 26 tỷ USD (tương đương 0,75%) so với cuối tháng 5. Đây là lần giảm đầu tiên sau giai đoạn tăng liên tiếp trước đó, chủ yếu do tác động của biến động tỷ giá quốc tế và hoạt động định giá lại các tài sản dự trữ bằng ngoại tệ. Mặc dù giảm trong tháng, quy mô dự trữ ngoại hối của Trung Quốc vẫn thuộc nhóm lớn nhất thế giới, tiếp tục tạo dư địa quan trọng để nước này ổn định thị trường tài chính, điều hành tỷ giá đồng NDT và ứng phó với các cú sốc từ bên ngoài.

+ Tại Nhật Bản: Kinh tế Nhật Bản tiếp tục cho thấy sự phục hồi chưa đồng đều. Theo Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản, chi tiêu tiêu dùng của hộ gia đình trong tháng 5/2026 giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu tháng giảm thứ sáu liên tiếp do lạm phát kéo dài, giá năng lượng cao và đồng Yên suy yếu làm giảm sức mua của người dân. Ở chiều ngược lại, thu nhập tiền mặt bình quân của người lao động tăng 3,2%, trong khi tiền lương thực tế tăng 1,4%, cho thấy thu nhập của người lao động tiếp tục cải thiện. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn chưa đủ để thúc đẩy mạnh tiêu dùng nội địa, khiến nhu cầu trong nước tiếp tục là điểm yếu của nền kinh tế Nhật Bản.

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động. Tăng trưởng được thúc đẩy bởi xu hướng phục hồi của sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng trong nước, trong khi lạm phát vẫn trong tầm kiểm soát.

Theo số liệu của Cục Thống kê (Bộ Tài chính), GDP trong quý II/2026 của toàn nền kinh tế ước tăng 8,39% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu mức tăng quý II cao nhất kể từ năm 2011. Tính chung trong 6 tháng đầu năm, GDP đạt mức tăng 8,18%, cao hơn mức tăng 7,63% của cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu khi tăng 9,81%, đóng góp 47,2% vào mức tăng chung; Khu vực dịch vụ tăng 8,09%, đóng góp 47,14%; Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,87%, đóng góp 5,66%.

Lĩnh vực công nghiệp tiếp tục phục hồi rõ nét nhờ nhu cầu thị trường cải thiện và đơn hàng xuất khẩu gia tăng. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong 6 tháng đầu năm 2026 ước tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2025 tăng 8,7%) và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019 đến nay. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò động lực với mức tăng 11,4%, phản ánh sự cải thiện của hoạt động sản xuất và xuất khẩu.

Thu hút đầu tư nước ngoài tiếp tục là điểm sáng lớn nhất của nền kinh tế. Trong 6 tháng đầu năm 2026, vốn FDI thực hiện ước đạt 13,03 tỷ USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu mức cao nhất của 6 tháng đầu năm trong vòng 5 năm qua. Dòng vốn FDI tiếp tục tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần mở rộng năng lực sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu và tạo việc làm. Sự tăng tốc của nguồn vốn FDI cho thấy năng lực hấp thụ vốn tốt của nền kinh tế và sự đồng hành, hỗ trợ quyết liệt từ phía chính quyền trong việc tháo gỡ các nút thắt thủ tục.

Chỉ số CPI trong tháng 6/2026 giảm 0,39% so với tháng trước do giá xăng dầu điều chỉnh giảm. Bình quân trong 6 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước, trong khi lạm phát cơ bản tăng 4,12%. Mặc dù chịu tác động từ giá năng lượng và một số mặt hàng thiết yếu, mặt bằng giá nhìn chung vẫn được kiểm soát, góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và tạo dư địa cho điều hành chính sách.

Các chỉ tiêu kinh tế tích cực trong 6 tháng đầu năm sẽ là cơ sở quan trọng tạo nền tảng cho việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong những tháng tiếp theo. Trong 6 tháng cuối năm 2026, Chính phủ tiếp tục kiên định mục tiêu tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế để tạo động lực phát triển, hướng tới mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm 2026 ở mức từ 10% trở lên.

TIN ĐÁNG CHÚ Ý CHUYÊN NGÀNH CN & XD

➔ Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, tháng 5/2026, kim ngạch xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam đạt 468,75 triệu USD, tăng 6,3% so với tháng 4/2026 và tăng 23,5% so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam đạt 2,01 tỷ USD, tăng 19% so với 5 tháng đầu năm 2025.

➔ Ước tính tháng 6/2026, nhập khẩu TV đạt 55 nghìn chiếc, tăng 5,9% so với tháng trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu TV ước tính đạt 260,3 nghìn chiếc, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, nhập khẩu TV tháng 5/2026 đạt 51,9 nghìn chiếc, trị giá 17,6 triệu USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với tháng 4/2026; giảm 18,2% về lượng nhưng tăng 7,8% về trị giá so với tháng 5/2025. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu TV đạt 205,3 nghìn chiếc, trị giá 59,7 triệu USD, giảm 8,9% về lượng, nhưng tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

➔ Nhập khẩu bộ vi xử lý trong tháng 6/2026 ước tính đạt 96,1 nghìn chiếc, trị giá 15,5 triệu USD, tăng 63,5% về lượng và tăng 47,4% về trị giá so với tháng 5/2026, tăng 55,6% về lượng và tăng 67,9% về trị giá so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu bộ vi xử lý ước tính đạt 403,26 nghìn chiếc, trị giá 60,2 triệu USD, tăng 25,0% về lượng, nhưng giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025

ĐẦU TƯ NGÀNH CÔNG NGHIỆP & XÂY DỰNG

Gia Lai gọi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Khê

UBND phường An Bình (tỉnh Gia Lai) đang tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký thực hiện Dự án Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Khê (mở rộng). Quy mô đầu tư là xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên toàn bộ diện tích đất được quy hoạch 22,63 ha, bao gồm các hạng mục chính như: san nền, xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống thu gom và xử lý nước thải, hệ thống cấp điện, cây xanh.

Tổng mức đầu tư Dự án dự kiến là 170 tỷ đồng, trong đó sơ bộ chi phí thực hiện Dự án (m1) là 120,73 tỷ đồng (chưa bao gồm kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất); chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng sơ bộ (m2) là 49,27 tỷ đồng. Dự án được thực hiện tại tổ dân phố 3 (tổ dân phố 7 cũ), phường An Bình, tỉnh Gia Lai.

Nhà đầu tư đăng ký phải chứng minh vốn chủ sở hữu đảm bảo thực hiện Dự án không thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư Dự án; nhà đầu tư đề xuất giá trần cho thuê không quá suất vốn đầu tư (không bao gồm chi phí tài chính) cộng thêm 20% lợi nhuận và phương thức thanh toán toàn bộ tiền cho thuê không thấp hơn 5 năm; nhà đầu tư phải đảm bảo tối thiểu 5% diện tích đất mở rộng cụm công nghiệp để dành cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 198/2025/QH15...

Tây Ninh quy hoạch khu vực công nghiệp mới

Tỉnh Tây Ninh mới có quyết định về dự án quy mô nghiên cứu hơn 5.374 ha (lập quy hoạch khoảng 5.200 ha), hứa hẹn đưa nơi đây thành cực tăng trưởng mới của tỉnh.

Điểm nhấn lớn nhất trong quy hoạch là việc phân bổ tổng diện tích đất phát triển công nghiệp khoảng 2.725,5 ha, được chia thành 6 khu công nghiệp (mỗi khu từ 328 - 500 ha). Tất cả đều hướng tới mô hình khu công nghiệp sinh thái, ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao, giảm phát thải và sử dụng năng lượng xanh, trong đó Khu công nghiệp 1 vị trí ở phía Nam khu vực quy hoạch với quy mô khoảng 500 ha; Khu công nghiệp 2 vị trí ở Trung tâm phía Nam khu vực, quy mô khoảng 498 ha; Khu công nghiệp 3 vị trí ở Phía Đông Bắc khu vực công nghiệp, quy mô khoảng 407,5 ha; Khu công nghiệp 4 vị trí ở Trung tâm khu vực công nghiệp, quy mô khoảng 495,7 ha; Khu công nghiệp 5 vị trí ở Khu vực cửa ngõ phía Tây khu vực công nghiệp, quy mô khoảng 495,3 ha; Khu công nghiệp 6 vị trí ở Phía Tây Bắc khu vực phát triển công nghiệp, quy mô khoảng 328 ha (nhỏ nhất trong 6 khu).

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU CÁC MẶT HÀNG CN & XD

Dự báo xuất khẩu dây điện và dây cáp điện khả quan

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, tháng 5/2026, kim ngạch xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam đạt 468,75 triệu USD, tăng 6,3% so với tháng 4/2026 và tăng 23,5% so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam đạt 2,01 tỷ USD, tăng 19% so với 5 tháng đầu năm 2025.

Riêng khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt kim ngạch xuất khẩu dây điện và dây cáp điện 452 triệu USD trong tháng 5/2026, tăng 5,6% so với tháng 4/2026 và tăng 25,9% so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu dây cáp điện của khối doanh nghiệp FDI đạt 1,95 tỷ USD, tăng 30,1% so với cùng kỳ 2025 và chiếm 96,8% tỷ trọng của toàn ngành.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, cho thấy nhu cầu nhập khẩu tại các thị trường chủ lực tiếp tục được cải thiện, đồng thời phản ánh khả năng tận dụng cơ hội thị trường của các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu trong nước.

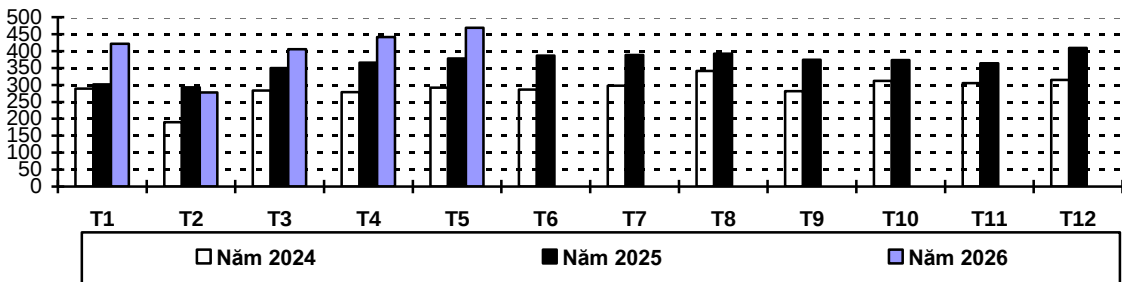
Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tiếp tục giữ vai trò chi phối đối với hoạt động xuất khẩu của ngành. Diễn biến này cho thấy Việt Nam tiếp tục là một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các sản phẩm điện, điện tử và thiết bị truyền dẫn. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu quá lớn của khu vực FDI cũng cho thấy năng lực tham gia chuỗi giá trị của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, đặc biệt ở các phân khúc sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao.

Dự báo trong những tháng cuối năm 2026, xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng khả quan nhờ nhu cầu đầu tư vào hạ tầng điện lực, năng lượng tái tạo, trung tâm dữ liệu, xe điện và hạ tầng viễn thông tại nhiều nền kinh tế tiếp tục gia tăng. Bên cạnh đó, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng và việc các tập đoàn đa quốc gia tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất tại Việt Nam sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu của ngành.

Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng xuất khẩu dây điện và dây cáp điện vẫn chịu tác động từ một số yếu tố như biến động giá nguyên liệu đầu vào, đặc biệt là đồng và nhôm; chi phí logistics quốc tế; nguy cơ gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại tại một số thị trường nhập khẩu; cùng với các yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt về tiêu chuẩn kỹ thuật, phát triển bền vững, giảm phát thải carbon và truy xuất nguồn gốc. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp cần tiếp tục nâng cao năng lực sản xuất, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, tăng tỷ lệ nội địa hóa nguyên liệu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và chủ động đáp ứng các quy định kỹ thuật của thị trường nhập khẩu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

Với những kết quả đạt được trong 5 tháng đầu năm cùng các yếu tố hỗ trợ từ nhu cầu thị trường quốc tế, dự báo xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam trong cả năm 2026 sẽ tiếp tục duy trì mức tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo và kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Kim ngạch xuất khẩu dây và cáp điện của Việt Nam năm 2024 - 2026
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, phản ánh nhu cầu ổn định từ các thị trường nhập khẩu chủ lực, đặc biệt là các nền kinh tế phát triển và khu vực châu Á. Năng lực sản xuất trong nước được cải thiện, cùng với việc doanh nghiệp chủ động đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và yêu cầu về xuất xứ của các thị trường nhập khẩu, đã góp phần nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm dây điện và dây cáp điện Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Đáng chú ý, Mỹ đã vượt Trung Quốc để trở thành thị trường xuất khẩu dây điện và dây cáp điện lớn nhất của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026. Riêng trong tháng 5/2026, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ đạt 192,94 triệu USD, tăng 14,5% so với tháng 4/2026 và tăng 40% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu dây điện và dây cáp điện sang thị trường này đạt 751 triệu USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù Mỹ là thị trường có yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và các quy định liên quan đến an toàn sản phẩm, doanh nghiệp Việt Nam vẫn tiếp tục mở rộng thị phần nhờ nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư đổi mới công nghệ và đáp ứng tốt các chứng nhận quốc tế.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu dây điện và dây cáp điện lớn thứ hai của Việt Nam. Trong tháng 5/2026, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 69,84 triệu USD, giảm 9% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 17,6% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 354 triệu USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến này cho thấy nhu cầu nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc vẫn duy trì ở mức khá, đặc biệt đối với các sản phẩm phục vụ ngành sản xuất điện, điện tử và cơ khí chế tạo.

Nhật Bản tiếp tục là thị trường xuất khẩu dây điện và dây cáp điện lớn thứ ba của Việt Nam. Trong tháng 5/2026, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 37,3 triệu USD, tăng 9,7% so với tháng 4/2026 và tăng 26,7% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu dây điện và dây cáp điện tới Nhật Bản đạt 178 triệu USD, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng tích cực cho thấy nhu cầu nhập khẩu ổn định từ Nhật Bản, đồng thời phản ánh khả năng đáp ứng tốt các tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng cao của doanh nghiệp Việt Nam.

Hàn Quốc đứng thứ tư về kim ngạch nhập khẩu dây điện và dây cáp điện từ Việt Nam. Trong tháng 5/2026, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 35,88 triệu USD, giảm 5,4% so với tháng 4/2026 và giảm 6,8% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu dây điện và dây cáp điện tới Hàn Quốc đạt 173 triệu USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù ghi nhận xu hướng giảm nhẹ, Hàn Quốc vẫn là thị trường có nhiều tiềm năng đối với các sản phẩm dây điện và dây cáp điện của Việt Nam, đặc biệt là các chủng loại phục vụ ngành điện tử, thiết bị điện và công nghiệp ô tô, trong bối cảnh các doanh nghiệp Hàn Quốc tiếp tục mở rộng hoạt động đầu tư và sản xuất tại Việt Nam cũng như khu vực.

Bên cạnh các thị trường truyền thống, xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam sang một số thị trường khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng khả quan trong 5 tháng đầu năm 2026. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sang Malaysia và thị trường Đài Loan tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy xu hướng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và sự gia tăng nhu cầu đối với các sản phẩm dây điện, dây cáp điện phục vụ lĩnh vực điện lực, điện tử và sản xuất công nghiệp tại khu vực châu Á. Đây là tín hiệu tích cực, góp phần giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường lớn, đồng thời tạo dư địa mở rộng xuất khẩu trong những tháng cuối năm 2026.

Thị trường xuất khẩu dây điện và dây cáp điện của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 5/2026 (nghìn USD)	So với tháng 4/2026 (%)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)
Tổng	468.758	6,3	23,5	2.017.096	19,0	100,0	100,0
Mỹ	192.946	14,5	40,0	751.259	30,4	37,2	34,0
Trung Quốc	69.849	-9,0	3,2	354.434	12,5	17,6	18,6
Nhật Bản	40.976	9,7	26,7	178.305	21,5	8,8	8,7
Hàn Quốc	35.889	-5,4	-6,8	173.738	-3,6	8,6	10,6
Thái Lan	9.421	-6,5	36,6	45.549	38,5	2,3	1,9
Hồng Kông	6.546	-18,1	-37,3	38.046	-6,0	1,9	2,4
Singapore	7.515	-14,8	-13,5	33.272	0,9	1,6	1,9
Philippin	6.732	17,0	15,3	31.977	13,7	1,6	1,7
Campuchia	7.541	44,0	41,6	29.520	24,2	1,5	1,4
Australia	7.976	92,8	20,5	25.451	12,6	1,3	1,3
Malaysia	6.565	135,4	255,9	19.471	132,0	1,0	0,5
Đài Loan	4.017	-26,6	200,4	18.864	180,2	0,9	0,4
Đan Mạch	5.530	129,5	348,4	16.928	56,2	0,8	0,6
Indonesia	3.633	11,2	-16,6	15.219	-12,0	0,8	1,0
Anh	3.408	55,1	40,6	11.649	18,5	0,6	0,6
Lào	889	-16,3	-64,2	5.120	-9,9	0,3	0,3
Pháp	547	-7,3	-18,8	2.639	-23,5	0,1	0,2
Myanma	467	0,4	-31,7	2.483	26,8	0,1	0,1
Mozambique	248	44,9		430	308,6	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng dây điện và dây cáp điện xuất khẩu của Việt Nam, bộ dây điện truyền dẫn, dây cáp có đầu nối dùng trong gia dụng, cáp dữ liệu, cáp kết nối... tiếp tục là nhóm hàng có kim ngạch lớn nhất trong tháng 5/2026. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này giảm 5,3% so với tháng 4/2026 và giảm 5,8% so với tháng 5/2025, chỉ đạt 119 triệu USD. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu bộ dây điện truyền dẫn, dây cáp có đầu nối dùng trong gia dụng, cáp dữ liệu, cáp kết nối... đạt 579 triệu USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Đứng thứ hai trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu là cáp quang và các sản phẩm liên quan, với kim ngạch trong tháng 5/2026 đạt 103,22 triệu USD, tăng 19,4% so với tháng trước và tăng mạnh 125,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 352 triệu USD, tăng 95,1% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy nhu cầu thị trường quốc tế đối với các sản phẩm phục vụ hạ tầng viễn thông và chuyển đổi số tiếp tục duy trì ở mức cao.

Dây cáp có gắn đầu nối kết nối tín hiệu... là nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ ba trong cơ cấu mặt hàng dây điện và dây cáp điện của Việt Nam. Trong tháng 5/2026, kim ngạch xuất khẩu đạt 60,84 triệu USD, giảm 4,4% so với tháng 4/2026 và giảm 6,9% so với tháng 5/2025. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu đạt 291 triệu USD, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Đáng chú ý, bên cạnh các nhóm hàng chủ lực, một số chủng loại ghi nhận tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao so với cùng kỳ năm 2025, nổi bật là dây cáp điện, dây cắm của tai nghe..., cho thấy nhu cầu đối với các sản phẩm điện tử và phụ kiện kết nối trên thị trường thế giới vẫn duy trì xu hướng tích cực, góp phần đa dạng hóa cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của ngành dây điện và dây cáp điện.

**Chủng loại dây điện và dây cáp điện xuất khẩu chính trong tháng 5
và 5 tháng đầu năm 2026**

Chủng Loại	Tháng 5/2026 (nghìn USD)	So với tháng 4/2026 (%)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)
Tổng	468.758	6,3	23,5	2.017.096	19,0	100,0	100,0
Bộ dây điện truyền dẫn, dây cáp có đầu nối dùng trong gia dụng, cáp dữ liệu, cáp kết nối...	119.671	-5,3	-5,8	579.695	3,5	29,3	33,7
Cáp quang	103.220	19,4	125,7	352.338	95,1	17,8	10,9
Dây cáp có gắn đầu nối kết nối tín hiệu	60.848	-4,4	-6,9	291.252	-11,4	14,7	19,8
Dây điện dùng trong công trình AVSS, CHFUS, CIVUS, BKCPJ, IVSSH, HFCS...	20.736	-7,0	31,5	102.461	55,7	5,2	4,0
Cáp cáp điện bọc nhựa cao cấp, cáp ABC, AV, LV, CV, CXW,...	21.064	72,0	1,5	78.137	3,9	4,0	4,5
Dây cáp điện, dây cắm của tai nghe	12.692	-32,9	2,8	73.485	90,1	3,7	2,3
Cáp đồng trục gắn đầu nối	12.447	10,1	29,3	53.048	18,4	2,7	2,7
Dây và cáp điện bọc nhựa cao cấp dùng trong ô tô, máy in	7.888	-13,4	4,3	42.871	11,1	2,2	2,3
Cáp điện tử, cáp chuyển tiếp cho viễn thông	6.643	-24,7	29,5	40.047	42,3	2,0	1,7
Dây điện bọc nhựa đã cắt và gắn đầu nối	8.954	2,7	9,4	37.249	15,2	1,9	1,9
Dây phích cắm điện	7.838	37,0	200,6	28.140	79,2	1,4	0,9
Bộ dây bán dẫn dùng trong thiết bị viễn thông	8.055	41,6	228,5	26.898	109,5	1,4	0,8
Bộ dây điện truyền dẫn, dây cáp bán dẫn dùng cho ô tô, máy xây dựng	5.483	-5,5	-14,6	26.886	-8,0	1,4	1,8
Bộ dây dẫn dùng cho túi khí, mui xe ô tô	5.214	-3,6	-3,6	23.523	-7,8	1,2	1,5
Phần tính của động cơ điện	4.275	6,9	57,6	19.660	37,7	1,0	0,9
Dây cáp đồng trục cách điện, cáp chưa gắn đầu nối	5.041	43,8	-20,2	19.296	-25,0	1,0	1,5
Dây đồng tròn tráng men	8.881	203,0	365,4	18.776	209,3	1,0	0,4
Cáp đồng, cáp nhôm trung thế ABC bọc nhựa cao cấp	5.341	62,7	365,9	18.434	32,7	0,9	0,8
Cáp điện loại 220k	5.410	123,0	66,2	17.731	10,4	0,9	1,0
Cáp dữ liệu, dây dẫn điện của điện thoại di động	2.860	-39,5	67,4	17.200	110,0	0,9	0,5
Cáp điện	5.067	68,7	-12,1	15.903	-35,9	0,8	1,5
Dây điện dùng trong thiết bị sử dụng ga	4.055	64,6	135,9	11.879	277,7	0,6	0,2
Dây điện	2.980	38,0	166,7	10.755	33,1	0,5	0,5
Dây điện đã lắp với đầu nối	2.069	-33,1	-5,9	10.326	0,7	0,5	0,6
Dây điện tử, dây nhôm tráng men	1.662	-11,5	0,3	9.865	-1,0	0,5	0,6
Dây cáp đầu nối điện tử phức hợp	2.456	20,6	82,4	9.643	15,2	0,5	0,5
Dây điện chưa gắn đầu nối	1.909	-0,2	0,8	8.261	6,4	0,4	0,5
Dây dẫn điện cho bộ phận điều khiển từ, ghế ngồi	2.606	162,0	240,6	6.640	77,9	0,3	0,2
Dây cáp tín hiệu 3 lõi chưa có đầu nối	1.188	9,3	-17,0	5.948	3,3	0,3	0,3
Cáp điều khiển chống nhiễu, dây điện hạ thế	754	162,5	-21,3	5.405	181,6	0,3	0,1
Cáp mạng cách điện, cáp điện thoại di động, cáp kết nối điện thoại với máy tính	792	9,0	23,6	3.722	51,5	0,2	0,1
Dây cáp điện bọc nhựa lõi đồng hoặc nhôm	963	19,6	399,2	3.379	-56,3	0,2	0,5
Dây dẫn điện (đã gắn đầu nối, điện áp không quá 1000V, cách điện bằng plastic), cáp chống cháy, cáp cảm biến có đầu nối dùng cho xe có động cơ	220	-38,6	-25,1	1.441	-28,3	0,1	0,1
Dây cáp vận xoắn	311	98,6	56,8	1.334	20,4	0,1	0,1

Chủng Loại	Tháng 5/2026 (nghìn USD)	So với tháng 4/2026 (%)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)
Dây cáp điện có đầu nối	410	60,1	471,9	1.014	100,7	0,1	0,0
Cáp điện loại 26/40.5(52)kV	-			918	165,0	0,0	0,0
Dây điện có vỏ bọc nhựa	150	-10,0	116,3	734	87,2	0,0	0,0
Cáp điện loại 66kV bọc XPLE	80	-46,9	14,7	377	45,5	0,0	0,0
Cáp nhôm bọc PVC, cáp đồng	75	21,9	-73,2	180	-69,5	0,0	0,0
Bộ dây nối truyền tải dùng trong ô tô	51	-37,2	-67,0	170	-71,1	0,0	0,0
Bộ dây điện dùng cho máy điều khiển kiểm tra chất lượng	36	-1,9	125,8	149	34,2	0,0	0,0
Cáp điện (Electric Cable) 06/1KV	4	-89,4	-92,3	83	-47,4	0,0	0,0
Bộ kết nối CS	5	-18,3	-9,8	47	-43,8	0,0	0,0
Cáp ắc qui	17	1.830,5	2.109,5	24	3.086,6	0,0	0,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu dây điện và dây cáp điện đạt kim ngạch cao trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

STT	DOANH NGHIỆP	THÁNG 5/2026 (NGHÌN USD)	5 THÁNG NĂM 2026 (NGHÌN USD)
1	CÔNG TY TNHH NEW WING INTERCONNECT TECHNOLOGY (BẮC GIANG)	55.029	283.666
2	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ AACHEN SV	17.717	68.170
3	CÔNG TY TNHH KẾT NỐI SỢI QUANG (VIỆT NAM)	26.458	67.022
4	CÔNG TY TNHH LUXSHARE - ICT (VIỆT NAM)	9.823	64.136
5	CÔNG TY TNHH SEI OPTIFRONTIER VIỆT NAM	9.763	50.753
6	CÔNG TY TNHH AMPHENOL COMMUNICATION ELECTRONICS VIỆT NAM	5.317	47.750
7	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ LUXSHARE (VIỆT NAM)	12.945	47.025
8	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SINO LEADER (VIỆT NAM)	10.326	46.682
9	CÔNG TY TNHH FUHONG PRECISION COMPONENT (BẮC GIANG)	8.637	45.820
10	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS-VINA	10.609	41.709
11	CÔNG TY TNHH WE SUM TECHNOLOGY VĨNH PHÚC	11.534	36.837
12	CÔNG TY TNHH AMPHENOL TECHNOLOGY VIỆT NAM	6.786	33.287
13	CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VÀ HỆ THỐNG LS VIỆT NAM	7.242	32.768
14	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT RAYLINK	7.698	30.327
15	CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN ICF (VIỆT NAM)	8.152	30.032
16	CÔNG TY TNHH SUMITOMO ELECTRIC INTERCONNECT PRODUCTS VIỆT NAM	5.468	26.506
17	CÔNG TY TNHH LUXSHARE - ICT (NGHỆ AN)	7.763	26.135
18	CÔNG TY TNHH FIT VOLTAIRA VIỆT NAM	4.816	25.633
19	CÔNG TY TNHH MOLEX VIỆT NAM	10.129	25.628
20	CÔNG TY TNHH PROTERIAL VIỆT NAM	5.806	24.630
21	CÔNG TY TNHH CE LINK VIỆT NAM	3.805	21.773
22	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HARTING VIỆT NAM	5.171	18.132
23	CÔNG TY TNHH JTEC HÀ NỘI	4.038	17.861
24	CÔNG TY TNHH SUNWAY COMMUNICATION VIỆT NAM	2.161	17.615
25	CÔNG TY TNHH THERMTROL (VSIP)	3.668	16.461
26	CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT	3.981	16.016
27	CÔNG TY TNHH FUJIKURA FIBER OPTICS VIỆT NAM	3.678	16.008
28	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ BROAD VIỆT NAM	2.464	15.418
29	CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC VIỆT NAM	3.510	14.720
30	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT KINGTEC (VIỆT NAM)	3.898	14.393

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Nhập khẩu TV 6 tháng đầu năm 2026 giảm nhẹ

Sự quan tâm của người dùng đối với ngành hàng TV năm 2026 có sự tăng trưởng rõ rệt từ trước và trong mùa World Cup. Lượng khách tìm mua TV đã có xu hướng tăng 10-20% so với giai đoạn thông thường. Dựa trên dữ liệu trước đây, doanh số ngành hàng TV có thể tăng 70-80% so với thời điểm bình thường nhờ nhu cầu nâng cấp trải nghiệm xem bóng đá tại nhà.

Trong mùa World Cup năm nay, nhóm TV kích thước lớn 65-75 inch đang là lựa chọn được khách hàng quan tâm nhiều nhất. Bên cạnh đó, các dòng TV hỗ trợ tần số quét từ 120Hz trở lên cũng được ưu tiên nhờ mang lại trải nghiệm hình ảnh mượt mà hơn khi xem các trận đấu tốc độ cao.

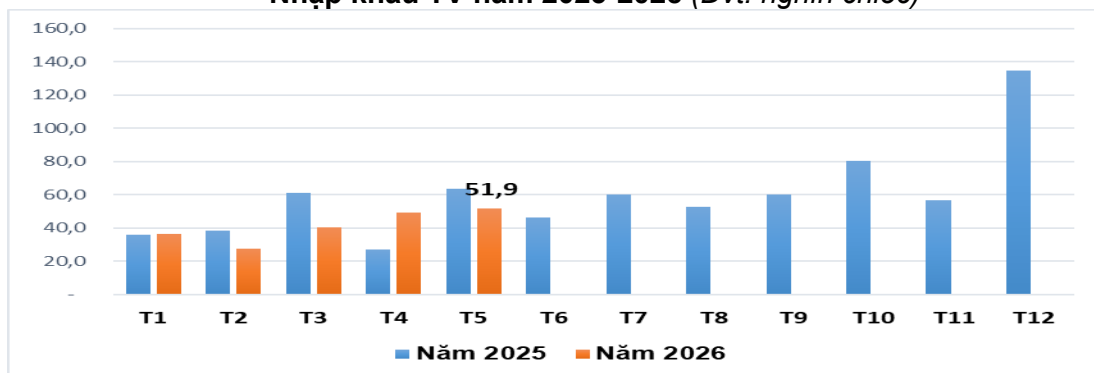
TV OLED đang là dòng sản phẩm chủ lực và nhận được nhiều sự quan tâm từ người tiêu dùng trong phân khúc cao cấp. Tuy vậy, những mẫu TV Mini LED cũng đang dần trở nên cạnh tranh hơn với ưu thế về giá bán, kích thước cùng chất lượng hiển thị gần như tương đương.

Tình hình nhập khẩu TV 5 tháng đầu năm 2026 và dự báo:

Ước tính tháng 6/2026, nhập khẩu TV đạt 55 nghìn chiếc, tăng 5,9% so với tháng trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu TV ước tính đạt 260,3 nghìn chiếc, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, nhập khẩu TV tháng 5/2026 đạt 51,9 nghìn chiếc, trị giá 17,6 triệu USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với tháng 4/2026; giảm 18,2% về lượng nhưng tăng 7,8% về trị giá so với tháng 5/2025. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu TV đạt 205,3 nghìn chiếc, trị giá 59,7 triệu USD, giảm 8,9% về lượng nhưng tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu TV năm 2025-2026 (Đvt: nghìn chiếc)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Số lượng TV nhập khẩu vào Việt Nam trong 5 tháng đầu năm ghi nhận mức tăng trưởng tốt, tháng sau tăng so với tháng trước do nhu cầu xem các giải đấu lớn như World Cup. Dù vậy, thị trường bán lẻ điện máy tại các thành phố lớn như TP.HCM, thành phố Hà Nội có sự trầm lắng nhất định, buộc các hãng như Samsung, LG, và TCL phải tối ưu giá bán và tập trung vào các dòng Smart TV cao cấp.

Theo số liệu, nhập khẩu TV cỡ trên 55inch trong hai tháng liên tiếp 4 và 5/2026 có tốc độ tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2025, trong khi trong hai tháng 2 và 3/2026 lại giảm so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu TV trên 55 inch đạt 131,1 nghìn chiếc, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Thị trường TV ghi nhận sức mua lớn đối với các phân khúc tivi màn hình từ 55 inch trở lên nhờ vào sức nóng của các giải đấu thể thao lớn. Trong khi OLED vẫn giữ vị thế dẫn đầu về độ tương phản và màu sắc, thì RGB Mini LED đang là xu hướng điểm nhấn lớn nhất của các hãng như Samsung, Sony và TCL, mang đến độ sáng và màu sắc ưu việt hơn mà giá thành bắt đầu dễ tiếp cận hơn.

Đối với tivi bình dân và kích thước nhỏ hơn (32 - 50 inch), nguồn cung đang khá đa dạng. Người tiêu dùng có nhiều lựa chọn tốt với mức giá từ vài triệu đến dưới 10 triệu đồng từ các thương hiệu như TCL, Casper, Xiaomi hay Coocaa. Tuy nhiên, do chi phí linh kiện đầu vào tăng, số lượng các đợt giảm giá đang ít đi, thay vào đó là việc các hãng tập trung tối ưu hệ điều hành và cải thiện hình ảnh.

Lượng nhập khẩu TV trên 55 inch hàng tháng 5 tháng đầu năm 2026

Tháng	Lượng (chiếc)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tháng 01/2026	21.782	33,7
Tháng 02/2026	14.921	-20,1
Tháng 03/2026	26.283	-21,0
Tháng 04/2026	32.729	155,2
Tháng 05/2026	35.391	24,0
Tổng	240.701	119,6

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Thương hiệu TV nhập khẩu 5 tháng năm 2026

Thương hiệu	Tháng 5/2026		So với tháng 4/2026 (%)		So với tháng 05/2025 (%)		5 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng (chiếc, bộ)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (chiếc, bộ)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	51.913	17.574	5,3	20,6	-18,2	7,8	205.354	59.751	-8,9	6,6
LG	32.715	11.003	1,5	9,4	-8,8	2,5	127.432	39.189	23,1	26,2
Coocaa	3.425	528	-46,5	-5,1	-62,3	-38,6	30.121	3.651	-28,7	-23,6
Sony	12.078	5.348	41,6	42,7	69,8	67,2	30.118	13.671	5,3	15,4
Skyworth	2.790	346	30,3	75,4	-6,2	5,7	9.158	1.213	-20,9	-10,7
Sharp		-					4.695	1.064	47,8	84,3
Philips	110	51			547,1	487,7	2.863	554	29,0	32,0
Haier	374	232	9.250,0	16.671,7			378	233		
TCL	14	18					84	63	-10,6	-18,2
Samsung	1	1	-50,0	-71,0			81	55	-82,4	-66,8
Xiaomi		-					14	3	1.300,0	403,0
Aqua	4	4			100,0	191,4	4	4	-50,0	34,0
Majestic	2	1					2	1		
Toshiba							1	2	-100,0	-99,9

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Các thương hiệu ghi nhận nhập khẩu tăng trưởng tích cực trong 5 tháng đầu năm 2026 gồm có LG, Sony, Sharp, Philip và Xiaomi, trong đó nhập khẩu LG chiếm số lượng lớn với 127 nghìn chiếc, trị giá 39,1 triệu USD, tăng 23,1% về lượng và tăng 26,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Thị trường TV năm 2026 đang chứng kiến xu hướng tăng giá mạnh trên toàn cầu do cơn sốt AI làm khan hiếm nguồn cung chip nhớ và chi phí linh kiện như DRAM leo thang. Tại Việt Nam, tỷ giá hối đoái và chi phí logistics quốc tế cũng là yếu tố cộng hưởng đẩy giá nhập khẩu các mặt hàng điện tử về Việt Nam lên mức mới, dẫn đến nhu cầu chỉ ở mức trung bình.

Nhiều mẫu TV tăng giá trong các tháng gần đây, điển hình với thương hiệu LG với các sản phẩm:

Tên hàng	Tháng 3/2026 (USD/chiếc)	Tháng 4/2026 (USD/chiếc)	Tháng 6/2026 (USD/chiếc)
LG 43UA8055PSA	134,33	145,97	158,79
LG OLED77G6PSA	1351	1.450,04	1.583,35
LG 55QNED80BSA	268,35	258,01	286,9
LG 55UA8055PSA	173,41	188,45	211,72
LG 86MRGB86BSA		1.092,65	1.233,14
LG 65UA8055PSA	208,82	226,92	256,42
LG 50UA8055PSA	166,43	180,86	204,75

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Thị trường nhập khẩu TV 5 tháng đầu năm 2026

Thương hiệu	5 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng về lượng (%)	
	Lượng (chiếc, bộ)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tổng	205.354	59.751	-8,9	6,6	100,00	100,00
Indonesia	158.746	42.036	27,6	31,0	77,30	55,22
Malaysia	28.085	12.558	-1,8	6,0	13,68	12,69
Thái Lan	17.779	4.655	-71,2	-51,1	8,66	27,34
Trung Quốc	615	292	39,1	87,2	0,30	0,20
Hàn Quốc	124	207	-97,4	-86,9	0,06	2,15

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tham khảo các loại TV nhập khẩu trong 5 tháng năm 2026 (Đvt: chiếc)

STT	Tên hàng	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 3/2026	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tổng
	Tổng	36.293	27.727	40.115	49.306	51.913	205.354
1	LG 55NANO80ASA	335	862	1.169	4.016	3.590	9.972
2	Sony K-55S30	1.068	1.875	1.099	3.102	2.630	9.774
3	LG 65NANO80ASA	1.590	1.870	2.391	1.618		7.469
4	LG 55UA8055PSA			2.745	3.114	1.339	7.198
5	Coocaa 32S3U+		1.000	3.000	3.000		7.000
6	COOCOA 43S3U+		2.000	2.000	3.000		7.000
7	LG 65UA841CPSA	2.206	287	1.167	766	730	5.156
8	Sony K-65S30	418			1.934	2.777	5.129
9	Coocaa 32Z85	1.000	2.000	1.000		1.000	5.000
10	Coocaa 43Z85	1.000	2.999			1.000	4.999
11	LG 55NU855BPSPA				1.856	3.085	4.941
12	LG 55UA841CPSA	1.710	359	1.260	869	648	4.846
13	LG 65UA8055PSA			1.602	1.501	1.094	4.197
14	LG 55UA8450PSA	2.794	1.102	262			4.158
15	Sony K-50S30	930	843	50	698	1.391	3.912
16	LG 65NU855BPSPA				2.306	1.571	3.877
17	LG 43LM5750PTC	1.498	585	315	1.119		3.517
18	LG 65UA8450PSA	1.486	838	874	223		3.421
19	LG 43UA8450PSA	2.073	954	316			3.343
20	LG 65QNED70BSA				1.345	1.953	3.298
21	Sony K-43S30	104	2	260	1.296	1.516	3.178
22	Coocaa 55Y68 Pro	1.500		100		1.125	2.725
23	LG 50UA841CPSA	959		741	85	882	2.667
24	LG 43UA8055PSA			815	1.274	405	2.494

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Công nghiệp và Xây dựng**”

STT	Tên hàng	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 3/2026	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tổng
25	LG 43NANO80ASA	740	530	1.163			2.433
26	Sony K-75S30	458	528	42	415	857	2.300
27	LG 43QNED70BSA			258	654	1.381	2.293
28	LG 55QNED70BSA	1			560	1.655	2.216
29	LG 50UA8450PSA	837	444	754			2.035
30	LG 43NU855BPSA			303	725	974	2.002
31	SKYWORTH 32E5000G					2.000	2.000
32	Skyworth 43E5600G	1.000	358	498	142		1.998
33	LG 65QNED80BSA			145	929	921	1.995
34	LG 55QNED70ASA	952	626	351			1.929
35	LG 75NANO80ASA	169	253	577	162	739	1.900
36	LG 55QNED80BSA			134	135	1.626	1.895
37	LG 65QNED70ASA	574	433	859	5		1.871
38	LG 50UA8055PSA			490	906	402	1.798
39	LG 65QNED86ASA	480	637	672	2		1.791
40	LG OLED55C5PSA	328		399	718	155	1.600
41	Skyworth 43Q5600G	500			1.000		1.500
42	Philips 43PQT6600/74			1.499			1.499
43	LG 75NU855BPSA				774	682	1.456
44	LG 75QNED80BSA	1		1	120	1.209	1.331
45	LG 55QNED86BSA			180	714	406	1.300
46	LG 43UA841CPSA	850			162	281	1.293
47	LG OLED65C6PSA			141	740	412	1.293
48	LG 55QNED86ASA	469	79	689			1.237
49	LG 65QNED86BSA			183	531	520	1.234
50	Sharp 2T-C43GH3000X	600		600			1.200
51	Skyworth 55Q8500G	200	415	585			1.200
52	LG OLED55B6PSA				645	417	1.062
53	LG 55UK660H0SA	65	460	529			1.054
54	LG 55QNED80ASA	236	144	669			1.049
55	LG OLED65C5PSA	321	392	307	1		1.021
56	Sharp 2T-C32GH3000X	1.000					1.000
57	Skyworth 32Q5600G				1.000		1.000
58	LG 43QNED80BSA				75	865	940
59	Sharp 4T-C65FM2X	218	302	398			918
60	Coocaa 55LN7000G	300	250	50		300	900
61	LG 43UK660H0SA	44	251	479	4	87	865
62	Sony K-55XR50	146	146	146	145	262	845
63	LG 75QNED86ASA	249	223	315			787
64	Sony K-65XR50	66	165	51	187	316	785
65	LG 50NU855BPSA	1			203	580	784
66	LG OLED65B6PSA				630	141	771
67	LG 65QNED81BSA			1		718	719
68	LG 43QNED80ASA	381	113	147	68		709
69	Sony K-85S30	1	85	215	405		706
70	Philips 50PQT8530/74			700			700
71	Sony K-43XR30M2	2				688	690
72	LG 43QNED70ASA	187	139	107	255		688
73	Sharp 4T-C75FM2X	86	284	181			551
74	LG 50QNED70BSA				283	258	541

Thông tin Thương mại chuyên ngành “Công nghiệp và Xây dựng”

STT	Tên hàng	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 3/2026	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tổng
75	LG 65QNED80ASA	255	107	167			529
76	LG 75QNED70BSA				386	143	529
77	LG 55QNED81ASA	389		130			519
78	LG OLED55B5PSA	155	189	159			503
79	Coocaa 40Z85			100	400		500
80	Coocaa 55V75	304		196			500
81	LG 50QNED80ASA	200	76	224			500
82	LG 75QNED86BSA				290	210	500
83	Skyworth 55G6600G	500					500
84	SKYWORTH 55Q6600K					500	500
85	Philips5 5PQT8530/74			499			499
86	Coocaa 55Y84		400	97			497
87	Sony K-75XR50		153	74	40	199	466
88	LG 65QNED81ASA	241	94	130			465
89	Sony K-50XR30M2	2				441	443
90	Skyworth 55X66H	150				290	440
91	Sharp 4T-C55FM2X		130	300			430
92	LG 32LB655BPSA					400	400
93	NET 215D3					400	400
94	LG OLED77C6PSA			36	105	257	398
95	LG 65NU875BPSC			2		395	397
96	LG 75QNED70ASA	100	114	183			397
97	Sony K-65XR30M2	2	1			380	383
98	LG OLED65B5PSA	168	81	132			381
99	Sony K-55XR30M2	2				357	359
100	Coocaa 65Y84			350			350
101	LG 85NU855BPSA				78	268	346
102	LG OLED55C6PSA			318			318
103	LG 75QNED80ASA		76	231			307
104	LG 50UK660H0SA		236			63	299
105	LG 50QNED80BSA					288	288
106	LG OLED48B6PSA			36	139	105	280
107	LG OLED48B5PSA	89	167				256
108	Sharp 4T-C55HJ6000X	256					256
109	Sony K-85XR50	24	91		24	107	246
110	LG 55UK760H0SD			57	87	99	243
111	LG 85QNED70BSA				138	91	229
112	LG 75QNED81ASA	75	23	121			219
113	Sony K-55XR80M2	12	103		89	10	214
114	Haier H65M92GUX					208	208
115	LG 50NANO80ASA	199					199
116	Sony K-65XR80M2	1	79		73	44	197
117	Sharp 4T-C65HJ6000X		196				196
118	LG 43UK760H0SD		54	74	63		191
119	LG 55UK767H0SA			4	180		184
120	LG 65UK760H0SD				180		180
121	LG 43QNED81ASA	135	41				176
122	Coocaa 75V75	100		70			170
123	Haier H75M92GUX					166	166
124	LG 86QNED86BSA				122	41	163

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Công nghiệp và Xây dựng**”

STT	Tên hàng	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 3/2026	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tổng
125	LG OLED65G6PSA				118	45	163
126	Coocaa 55L75	150					150
127	Sony K-55XR80			73		74	147
128	Sharp 4T-C75HJ6000X		144				144
129	LG 85QNED80BSA				102	27	129
130	LG OLED83C6PSA					128	128
131	LG 43NU875BPSC			2		120	122
132	Philips 75PQT8530/74					110	110
133	Coocaa 55Y68	100					100
134	Coocaa 65L75	100					100
135	Coocaa 65LN7000G		80	20			100
136	Sony K-98XR50		16	40	38		94
137	LG 50UK760H0SD			70		23	93
138	LG OLED77C5PSA	73	19				92
139	LG 86NANO80ASA	30	10	46			86
140	LG 75UK767H0SD		3	2		72	77
141	Sony K-75XR90	19	25		24		68
142	Sony K-85XR90	1	18	28	20		67
143	LG 100QNED86AS		14	23	22		59
144	LG 75MRGB86BSA			2	30	22	54
145	Philips 98PQT8530/74	50					50
146	LG OLED65G5PSA	40					40
147	LG OLED55G6PSA					37	37
148	LG 55QNED81BSA			1		35	36
149	LG 86QNED81ASA	24	11				35
150	LG OLED77B6PSA				35		35
151	Sony K-65XR80				35		35
152	LG 85QNED81BSA			1		30	31
153	LG OLED77G6PSA			3	20	8	31
154	LG 50UK767H0SA	29					29
155	LG 86QNED80ASA	5		20	4		29
156	LG OLED83C5PSA	10	19				29
157	LG 43UK767H0SA					28	28
158	LG OLED77B6PCA			3		24	27
159	LG 86QNED86ASA	26					26
160	Sony K-65XR80					25	25
161	Coocaa 75L85	12		8			20
162	LG 65UK767H0SD			20			20
163	LG 75QNED9MASA	20					20
164	LG OLED97G6PSA				20		20
165	Skyworth 75X66H	5	15				20
166	LG OLED55G5PSA		16	2			18
167	LG 86MRGB86BSA	1			10	5	16
168	Sony K-75XR70		14				14
169	LG 100MRGB96BS			2		10	12
170	Coocaa 86 L85	5	5				10
171	LG 65UK660H0SA		10				10
172	XIAOMI L32MB-APEU			10			10

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

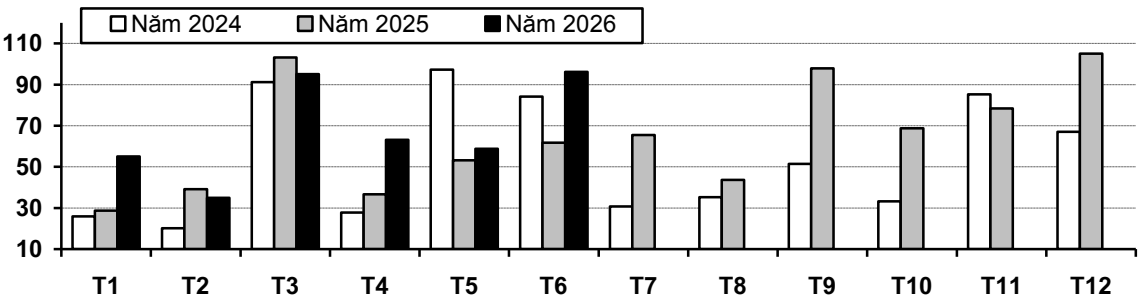
Nhập khẩu bộ vi xử lý 6 tháng đầu năm 2026 tăng về lượng so với cùng kỳ năm 2025

Nhập khẩu bộ vi xử lý trong tháng 6/2026 ước tính đạt 96,1 nghìn chiếc, trị giá 15,5 triệu USD, tăng 63,5% về lượng và tăng 47,4% về trị giá so với tháng 5/2026, tăng 55,6% về lượng và tăng 67,9% về trị giá so với tháng 6/2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu bộ vi xử lý ước tính đạt 403,26 nghìn chiếc, trị giá 60,2 triệu USD, tăng 25,0% về lượng, nhưng giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Dự báo trong nửa cuối năm 2026, nhập khẩu bộ vi xử lý đạt khoảng 450 nghìn chiếc, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, dòng CPU AI sẽ xuất hiện nhiều hơn, nhiều sản phẩm Intel Core Ultra mới sẽ thay thế dần những CPU thế hệ cũ đang dần lỗi thời với xu hướng mới hiện nay.

Nhập khẩu bộ vi xử lý các tháng trong giai đoạn từ năm 2024 – 2026

(ĐVT: Nghìn chiếc)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu nhập khẩu

Về chủng loại: Trong tháng 6/2026, nhập khẩu bộ vi xử lý thương hiệu Intel đạt 71,9 nghìn chiếc, tăng 59,4% so với tháng 5/2026 và tăng 22,3% so với tháng 6/2025; Nâng lượng nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 297,23 nghìn chiếc, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm tỷ trọng tới 73,7% trong tổng nhập khẩu bộ vi xử lý.

Nhập khẩu bộ vi xử lý AMD thời gian gần đây tăng liên tục, trong tháng 6/2026 lượng nhập khẩu bộ vi xử lý AMD đạt 24,2 nghìn chiếc, tăng 77,1% so với tháng 5/2026 và tăng mạnh 702,6% so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu bộ vi xử lý thương hiệu AMD đạt hơn 106,03 nghìn chiếc, tăng 157,6% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 26,3% tỷ trọng trong tổng nhập khẩu bộ vi xử lý.

Chủng loại bộ vi xử lý nhập khẩu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Thương hiệu	Tháng 6/2026 (chiếc)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (chiếc)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	96.107	63,5	55,6	403.258	25,0	100,0	100,0
Intel	71.900	59,4	22,3	297.233	5,6	73,7	87,2
AMD	24.207	77,1	702,6	106.025	157,6	26,3	12,8

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Về thị trường: Trong tháng 6/2026, nhập khẩu bộ vi xử lý nhiều nhất lần lượt là từ thị trường Hồng Kông, Singapore, Malaysia, đều đạt số lượng tăng trưởng mạnh so với tháng trước đó và cùng kỳ năm 2025. Đáng chú ý, trong tháng 6/2026, nhập khẩu bộ vi xử lý từ thị trường Hà Lan đạt số lượng lớn, đạt 1,2 nghìn chiếc, tăng mạnh 466,7% so

với tháng 5/2026 và tăng 409,3% so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu bộ vi xử lý từ Hà Lan đạt 4,1 nghìn chiếc, tăng 66,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Một số thị trường nhập khẩu bộ vi xử lý trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 6/2026 (chiếc)	So với (%)		6 tháng năm 2026 (chiếc)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Tháng 5/2026	Tháng 6/2025			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	96.107	63,5	55,6	403.258	25,0	100,0	100,0
Hồng Kông	59.603	48,4	175,1	259.719	127,7	64,4	35,4
Singapore	19.758	89,4	645,6	83.055	149,3	20,6	10,3
Malaysia	15.139	99,6	-54,2	46.083	-69,9	11,4	47,5
Hà Lan	1.207	466,7	409,3	4.115	66,9	1,0	0,8
Trung Quốc	178	709,1	-88,6	6.876	-38,0	1,7	3,4
Đài Loan	62	520,0	-43,1	610	34,4	0,2	0,1
Mỹ	47	-58,0	4.600,0	226	-7,4	0,1	0,1
Thị trường khác	113	-52,3	-95,5	2.574	-66,8	0,6	2,4

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

CPU của Intel đang đẩy mạnh tích hợp AI vào mọi phân khúc. Tại thị trường quốc tế, điểm nhấn lớn nhất là dòng chip Core Ultra Series 300 dòng bình dân đã xuất hiện, đến tay người dùng. Tuy nhiên, tại Việt Nam trong tháng 6/2026 danh sách những model này chưa xuất hiện. Hiện mới chỉ có xuất hiện các dòng sản phẩm Core Ultra 5/7/9 thuộc series 200 được xây dựng trên nền tảng socket LGA1851 gồm các model từ phổ thông đến cao cấp. Với việc nhiều doanh nghiệp và người dùng cá nhân vẫn đang sử dụng các hệ thống máy tính với sản phẩm CPU đã có tuổi đời 4 - 5 năm, Core Ultra Series 200/300 được kỳ vọng sẽ đẩy nhanh chu kỳ thay thế thiết bị.

Đặc biệt, trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành yếu tố trung tâm trong định hướng phát triển của dòng chip phổ thông này. Cách đây chỉ khoảng hơn một năm về trước, các tính năng liên quan đến AI thường chỉ được thấy trong phân khúc cao cấp, nhưng hiện nay, việc tích hợp AI vào các sản phẩm để tiếp cận hơn cho thấy xu hướng thay đổi công nghệ này đang diễn ra nhanh chóng.

Giá nhập khẩu dao động từ 150 đến 600 USD tương ứng của sản phẩm Intel Core Ultra Series 200, điều này đánh dấu một sự thay đổi lớn trong chiến lược sản phẩm của Intel so với các thế hệ trước, sự xuất hiện của Core Ultra series 200 sẽ thu hút những người dùng đang tìm cách chuyển đổi từ một nền tảng cũ hơn, thay thế cho LGA1700 ở các thế hệ CPU Core ix trước.

Intel Core Ultra 5-225 (và các biến thể như 225H hay 225F) sản phẩm thuộc phân khúc phổ thông trong dòng CPU AI của Intel, có giá nhập khẩu về Việt Nam là 160,00 USD/chiếc. Trong khi Intel Core Ultra 9-285K là dòng cao nhất có mặt tại thời điểm hiện nay với mức giá nhập khẩu về Việt Nam là 604,00 USD/chiếc.

So sánh Intel Core Ultra là thế hệ chip mới nhất với các sản phẩm cũ Core ix của Intel, về cấu hình và kỹ thuật thì Intel Core Ultra mạnh hơn về đồ họa và xử lý AI, thường dùng đối với chuyên gia, game cao cấp, hoặc cần xử lý các tác vụ phức tạp, công việc liên quan đến AI. Trong khi sản phẩm CPU Core ix thường phù hợp với các nhu cầu cơ bản cho một CPU ổn định, giá cả phải chăng, phù hợp với các tác vụ từ cơ bản đến cao cấp.

Cụ thể, hai trong số những dòng chip được quan tâm nhất hiện nay là Intel Core i5-14600K và Core Ultra 5-245K. Cả hai đều đến từ hãng Intel, nhưng hai sản phẩm lại phục vụ những mục đích sử dụng khác nhau.

Với mức giá nhập khẩu về Việt Nam hơn 161 USD cho sản phẩm Intel Core Ultra 5-245K có thêm nhân NPU giúp xử lý tác vụ AI và đòi hỏi sử dụng bo mạch chủ socket mới LGA 1851. Điểm khác biệt lớn nhất so với dòng Core i truyền thống là Ultra được tích hợp NPU (Bộ xử lý thần kinh riêng biệt). Nhờ đó, chip xử lý các tác vụ AI nhanh hơn, tiết kiệm pin hơn và đi kèm đồ họa mạnh mẽ hơn. CPU Ultra 5-245K được thiết kế cho công việc tính toán sẽ thay thế cho Intel Core i5-14600K (hơn 200 USD).

Đối với các model khác, nếu so sánh CPU của Intel với những CPU AMD ngày càng trở nên khó khăn do thiết kế CPU của hai nhà sản xuất rất khác nhau, nhưng dựa trên giá thành thì Intel Core Ultra 5-250K Plus được định vị là có giá cao hơn ở mức 201,00 USD nhập khẩu vào Việt Nam, còn Ryzen 7-9700X có giá nhập khẩu 197,00 USD/chiếc. Tương tự các sản phẩm khác nhìn chung đều có sự chênh lệch giá giữa các CPU Intel cao hơn so với AMD ở cùng phân cấp.

Nhìn chung về mức giá, dòng CPU AI của Intel có mức giá thấp hơn so với sản phẩm cũ. Thị trường chip đang hình thành xu hướng chuyển dịch sang dòng chip Intel Core Ultra để thay thế dần cho dòng Core i truyền thống, sẽ cần khoảng 2 – 3 năm tới thị trường chip AI dần phổ biến như bộ nhớ Ram DDR5 như hiện nay.

Xét về số lượng dòng chip AI hiện nay xuất hiện tại Việt Nam vẫn chưa nhiều bằng dòng CPU cũ, tổng số các CPU AI hiện mới đạt hơn 1,3 nghìn chiếc, chiếm khoảng 1,4% tỷ trọng nhập khẩu. Mặc dù con số còn khá thấp nhưng so với thời điểm năm 2025 và những tháng đầu năm 2026, thì tỷ trọng nhập khẩu đã tăng nhanh đáng kể.

Một số sản phẩm bộ vi xử lý nhập khẩu trong tháng 6/2026

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
Intel Core i5-14400	12.144	135,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-3400G	9.467	55,00	Singapore	Đình Vũ Nam Hải	FOB
Intel Core i5-14400 Tray	6.974	138,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-12400	5.887	135,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-12400F	5.669	107,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 3 Pro 5355G	4.500	93,20	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-14100 Tray	4.351	125,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14400F	3.485	121,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-10400	3.284	103,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-12100	3.227	115,50	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core i5-14600K	2.955	216,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-10105	2.685	88,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14400F Tray	2.602	123,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-5500GT	1.980	113,00	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core Pentium Gold G6400	1.958	31,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-14100	1.760	120,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD Ryzen 3-3200G	1.608	50,00	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core i5-14600K Tray	1.342	216,00	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	EXW
Intel Core i7-14700	1.126	287,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-14700 Tray	1.115	292,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 7-7800X3D	1.060	241,00	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	EXW
Intel Core i9-14900K	964	431,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Celeron G5905	902	23,10	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD Ryzen 7-7800X3D Tray	832	239,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14600KF	768	215,50	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	EXW
Intel Core i5-12400F Tray	764	111,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-3400	720	55,00	Singapore	Cát Lái	FOB

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
Intel Core i5-12400 Tray	644	135,50	Hà Lan	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 7-5700X	568	131,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-5600GT	510	123,20	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core Ultra 7-270K Plus	470	290,45	Singapore	Hà Nội	FOB
Intel Core i7-12700	467	279,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-12100 Tray	438	122,21	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Pentium Gold G6405 Tray	415	37,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-5500	396	70,00	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core i7-14700KF	385	278,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i5-13400F	308	123,54	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i7-14700F Tray	300	249,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 7-5700X Tray	272	130,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-7500F Tray	264	97,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-5500 Tray	260	67,00	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core Ultra 7-265K	249	242,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i5-12400 1700 Tray	230	137,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-12400F 1700 Tray	230	110,00	Singapore	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Gold 6526Y	218	1.244,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-14700F	208	249,60	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-12100F	207	86,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD Ryzen 5-3400G Tray	206	56,00	Singapore	Đình Vũ Nam Hải	FOB
AMD Ryzen 7-5700G	190	166,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 7800X3D	190	244,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14600	182	240,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-10105 Tray	170	88,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 5-250K Plus	169	199,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14400-Tray	168	139,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-13100F	154	92,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i5-10400F	150	92,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-12700K	144	276,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 7-265KF	140	234,50	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i3-13100 Tray	134	125,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD Ryzen 5-5600X Tray	122	107,00	Singapore	Cát Lái	FOB
AMD Ryzen 7-9800X3D	119	355,00	Singapore	Cát Lái	FOB
AMD Ryzen 5-5500X3D	111	153,00	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core i7-14700KF Tray	107	281,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-5600	104	96,00	Singapore	Cát Lái	FOB
AMD Ryzen 5-7500F	104	98,00	Singapore	Đình Vũ Nam Hải	FOB
AMD Ryzen 5-5600X	102	108,00	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core i3-14100F Tray	100	91,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-14500	100	329,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 7-270K	74	297,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i7-12700F Tray	73	250,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-14700K	73	351,79	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD Ryzen 7-9800X3D Tray	72	353,00	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core i3-14100 1700 Tray	70	124,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 5-250KF Plus	64	183,50	Singapore	Cát Lái	FOB
AMD Ryzen 5-5600 Tray	60	94,16	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core Pentium Gold G6400 Tray	60	31,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i9-14900KF	59	375,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
AMD Ryzen 7-7700 Tray	56	157,50	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD Ryzen 7-7700	54	160,50	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Xeon Gold 6548Y+	53	4.140,00	Hồng Kông	Hà Nội	CPT
AMD Ryzen 7-9700X	51	197,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i3-12100 1700 Tray	50	127,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-10400F Tray	50	98,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 5-225	50	160,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 9-9950X Tray	46	378,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-1235U	44	250,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 9-285K	40	465,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-1345UE	37	235,00	Singapore	Cát Lái	FOB
AMD Ryzen 9-9950X3D2	36	800,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Xeon Gold 6250L	36	300,00	Singapore	Hà Nội	DDP
Intel Core Ultra 5-245K	35	159,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 9-9950X	34	378,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i5-10400 Tray	30	106,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-12700KF Tray	30	238,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-13700KF Tray	30	267,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i9-14900K Tray	24	432,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i9-14900KF Tray	24	376,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Gold 6430	24	1.390,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD EPYC 9965	22	4.850,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen Threadripper 9960X	22	1.399,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i5-13400 Tray	21	208,50	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Core i5-12600KF	20	142,00	Malaysia	Hồ Chí Minh	CIP
Intel Core i5-12600KF Tray	20	142,24	Malaysia	Hồ Chí Minh	CIP
Intel Xeon Platinum 8173M	20	48,00	Thụy Sĩ	Hà Nội	CPT
Intel Xeon Silver 4310	18	525,00	Singapore	Hồ Chí Minh	DAP
Intel Xeon Gold 6148	16	200,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Xeon Gold 6330	16	530,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Xeon Gold 6338	16	1.105,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-12700KF	15	235,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-14700K Tray	15	365,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core Ultra 5-250K Plus Tray	14	218,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 7-270K Plus Tray	14	305,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon 6787P	13	11.295,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD Ryzen 7-5800X3D	12	329,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 9-275HX	11	247,08	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Gold 6542Y	11	2.457,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD Ryzen 7-9700X Tray	10	198,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-12700F	10	254,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-12700K Tray	10	288,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon 6952P	10	4.408,00	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	EXW
Intel Xeon Silver 4510	10	960,00	Papua New Guinea	Hồ Chí Minh	C&F
AMD Ryzen 9-9950X3D	9	556,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Xeon 6530P	9	2.214,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Gold 6438Y+	8	1.690,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Xeon Platinum 8580	8	4.907,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 7-255HX	7	326,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
AMD Ryzen 5-9600X	6	145,00	Singapore	Hồ Chí Minh	FOB

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Công nghiệp và Xây dựng**”

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
AMD Ryzen 9-9900X	6	318,00	Singapore	Đình Vũ Nam Hải	FOB
Intel Xeon Gold 5515+	6	1.211,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Silver 4416+	6	1.272,00	Singapore	Hồ Chí Minh	DAP
AMD Ryzen 5-7500X3D	5	189,90	Singapore	Hà Nội	FOB
AMD Ryzen 5-9600X Tray	5	149,00	Singapore	Hồ Chí Minh	FOB
Intel Core i7-10700E	5	352,56	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i7-12700 Tray	5	285,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core Ultra 5-245KF	5	152,50	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Gold 5418Y	5	1.450,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Gold 6538Y+	5	2.350,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 5-7600X	4	142,00	Singapore	Hồ Chí Minh	FCA
Intel Core 7-150U	4	212,81	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i7-13620H	4	188,56	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Xeon Gold 5520+	4	2.370,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Gold 6448Y	4	2.855,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Xeon Gold 6530	4	1.704,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Platinum 8562Y+	4	3.250,00	Hồng Kông	Hà Nội	CPT
Intel Xeon Platinum 8568Y+	4	2.990,00	Hồng Kông	Hà Nội	CPT
AMD Ryzen Threadripper Pro 9975WX	3	3.849,00	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i5-12500	3	269,23	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	CIP
Intel Core i7-13700E	3	380,64	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Core i9-10900E	3	475,28	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	EXW
Intel Xeon Silver 4514Y	3	832,74	Đài Loan	Hà Nội	FOB
Intel Xeon Silver 4516Y+	3	2.422,00	Singapore	Hồ Chí Minh	CPT
Intel Xeon W-1250E	3	278,72	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon W-1270E	3	393,12	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD EPYC 9554	2	2.450,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD Ryzen 7-9850X3D	2	425,00	Singapore	Cát Lái	FOB
AMD Ryzen Threadripper Pro 9965WX	2	2.470,00	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	EXW
Intel Core i5-13500	2	283,59	Singapore	Đình Vũ Nam Hải	FOB
Intel Core i7-8700	2	300,02	Hà Lan	Hà Nội	EXW
Intel Core i9-14900HX	2	277,84	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon 654	2	1.259,27	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Xeon 6776P	2	7.574,41	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Xeon Gold 5318N	2	1.497,00	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	EXW
Intel Xeon Gold 5420+	2	1.870,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
AMD EPYC 7313	1	600,00	Hồng Kông	Hà Nội	CPT
AMD EPYC 9224	1	2.969,09	Singapore	Hồ Chí Minh	DAP
AMD Ryzen 9-5950X	1	779,00	Singapore	Cát Lái	FOB
Intel Celeron G3900E	1	642,59	Hồng Kông	Hà Nội	CIP
Intel Core i9-12900K	1	658,00	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	EXW
Intel Core i9-13900K	1	599,00	Singapore	Hồ Chí Minh	FCA
Intel Core i9-13900KF	1	574,00	Hồng Kông	Hà Nội	EXW
Intel Xeon Gold 6544Y	1	8.193,42	Singapore	Hồ Chí Minh	FCA
Intel Xeon Gold 6787P	1	12.706,50	Hồng Kông	Hồ Chí Minh	CIP
Intel Xeon Silver 4316	1	1.080,00	Hồng Kông	Hà Nội	FCA
Intel Xeon Silver 4510T	1	1.078,21	Đài Loan	Hải Phòng	FOB
Intel Xeon W-3465X	1	3.091,52	Hồng Kông	Hà Nội	EXW

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Triển vọng phục hồi ngành xi măng đang rõ nét

Triển vọng phục hồi của ngành xi măng trong năm 2026 đang rất rõ nét nhờ lực đẩy từ các dự án đầu tư công trọng điểm và sự ấm lên của thị trường bất động sản. Dự báo đà tăng trưởng này sẽ tạo bước đệm vững chắc giúp các doanh nghiệp trong nước tối ưu hóa chi phí và giảm phụ thuộc vào biến động quốc tế.

Theo Bộ Xây dựng, sản lượng xi măng 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt khoảng 60 triệu tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tiêu thụ đạt khoảng 60 triệu tấn, tăng khoảng 10%, trong đó tiêu thụ nội địa tăng tới 12%, cao hơn tốc độ tăng của xuất khẩu. Đây là mức tăng trưởng đáng chú ý sau nhiều năm thị trường liên tục đối mặt với tình trạng nhu cầu suy giảm và dư thừa công suất.

Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ việc giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh, đặc biệt tại các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm như đường bộ cao tốc, sân bay, và các công trình kết nối vùng. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản đang từng bước phục hồi nhờ môi trường lãi suất ổn định hơn, các chính sách tháo gỡ pháp lý cho dự án được triển khai, cùng với sự cải thiện của hoạt động xây dựng dân dụng tại nhiều địa phương đã góp phần thúc đẩy nhu cầu vật liệu xây dựng, trong đó có xi măng.

Ngoài yếu tố cầu cải thiện, giá nguyên liệu đầu vào như than và nhiên liệu có xu hướng ổn định hơn so với giai đoạn 2022–2024 cũng giúp nhiều doanh nghiệp giảm áp lực chi phí sản xuất, qua đó cải thiện biên lợi nhuận. Tuy nhiên, ngành vẫn phải đối mặt với thách thức về công suất dư thừa lớn, cạnh tranh gay gắt giữa các nhà sản xuất và áp lực mở rộng thị trường tiêu thụ trong bối cảnh năng lực sản xuất toàn ngành vẫn vượt đáng kể nhu cầu thực tế.

Nếu đà tăng trưởng hiện nay tiếp tục được duy trì trong nửa cuối năm, tiêu thụ xi măng cả năm 2026 được kỳ vọng sẽ tăng khoảng 8–10% so với năm 2025. Đây sẽ là mức tăng trưởng tích cực nhất trong nhiều năm trở lại đây, tạo điều kiện để các doanh nghiệp nâng cao công suất hoạt động, giảm tồn kho, cải thiện dòng tiền và hiệu quả kinh doanh. Đồng thời, sự phục hồi của thị trường nội địa cũng sẽ giúp ngành xi măng giảm dần sự phụ thuộc vào xuất khẩu, qua đó nâng cao khả năng chống chịu trước những biến động của thị trường quốc tế.

Đối với mặt hàng sắt thép, lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn Hòa Phát sản xuất gần 7 triệu tấn thép thô, tăng 36% so với cùng kỳ năm 2025. Bán hàng HRC, thép xây dựng, thép chất lượng cao và phôi thép đạt 6,5 triệu tấn, tăng 32% so với nửa đầu năm 2025.

Sản lượng bán hàng thép cuộn cán nóng HRC ghi nhận gần 3,4 triệu tấn, tăng 57% so với cùng kỳ năm 2025. Hiện tại, Hòa Phát là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất đầu tư sản xuất được thép cuộn cán nóng HRC. Trong đó, đầu năm 2026, Tập đoàn đã sản xuất và xuất khẩu đi Mỹ, Châu Âu nhiều loại HRC chất lượng cao, đặc chủng phục vụ ngành dầu khí, cơ khí chế tạo với mác thép J55, J55-UP, X52, X70, HSLA 55, và gần đây nhất là S700MC.

Thị trường HRC tại Việt Nam vẫn đang chịu áp lực lớn do tâm lý thận trọng của các nhà mua hàng nhằm chờ đợi biểu giá mới từ các nhà máy lớn. Trạng thái này khiến tính thanh khoản suy giảm nghiêm trọng, đồng thời đà lao dốc của giá HRC nhập khẩu vào khu vực Đông Nam Á cũng gây tác động tiêu cực đến thị trường nội địa. Để thích ứng với

bối cảnh thị trường, Tập đoàn Hòa Phát đã chủ động hạ mạnh giá HRC cho các lô hàng giao tháng 8 với mức giảm 34 USD/tấn so với tháng trước.

Tiếp nối động thái này, Formosa Hà Tĩnh cũng quyết định giảm khoảng 40 USD/tấn đối với các lô HRC giao kỳ hạn tháng 8 và tháng 9, đưa giá sản phẩm loại SAE1006 tại khu vực TP.HCM xuống còn khoảng 545 USD/tấn. Thị trường HRC trong nước thời gian tới sẽ tiếp tục chịu sức ép nặng nề và giao dịch ở mức thấp do tác động từ nguồn hàng nhập khẩu giá rẻ, đồng thời xu hướng giảm giá có khả năng kéo dài nếu sức mua từ ngành xây dựng và chế tạo chưa cải thiện.

CHÍNH SÁCH – QUY ĐỊNH MỚI

Bổ sung hàng loạt cảng hàng không vào quy hoạch

Bộ Xây dựng vừa ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đó, giai đoạn 2021 - 2030 sẽ duy trì quản lý, đầu tư, khai thác có hiệu quả các cảng hàng không hiện hữu; nghiên cứu quy hoạch, hình thành 36 cảng hàng không.

Cụ thể, có 19 cảng hàng không quốc tế gồm: Cao Bằng, Vân Đồn, Cát Bi, Nội Bài, Gia Bình, Ninh Bình, Thọ Xuân, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Vân Phong, Cam Ranh, Liên Khương, Long Thành, Tân Sơn Nhất, Cần Thơ, Phú Quốc, Côn Đảo.

Giai đoạn này có 17 cảng hàng không nội địa gồm: Lai Châu, Điện Biên, Sa Pa, Nà Sản, Bạch Long Vĩ, Đồng Hới, Quảng Trị, Phù Cát, Tuy Hòa, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Măng Đen, Phan Thiết, Rạch Giá, Cà Mau, Thành Sơn, Thổ Chu.

Như vậy, có 6 cảng hàng không được bổ sung vào quy hoạch giai đoạn này là: Ninh Bình, Gia Bình, Vân Phong, Lai Châu, Bạch Long Vĩ, Măng Đen, Phan Thiết.

Với quy hoạch được phê duyệt, Bộ Xây dựng cũng tính toán giai đoạn này các cảng hàng không sẽ có công suất thiết kế lên tới 249,14 triệu khách/năm và ước tính chi phí vốn đầu tư theo quy hoạch là 577.572 tỉ đồng.

Tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam sẽ hình thành 37 cảng hàng không, trong đó 17 cảng hàng không nội địa vẫn giữ nguyên như giai đoạn 2021 - 2030 và chỉ bổ sung thêm cảng hàng không thứ hai vùng Thủ đô, nâng tổng cảng hàng không quốc tế lên 20.

Với 37 cảng hàng không trên được định hình, công suất thiết kế dự kiến lên tới 533,5 triệu khách/năm và tổng vốn đầu tư lên tới 586.505 tỉ đồng.

Ngoài ra, Bộ Xây dựng cũng điều chỉnh, bổ sung bố trí các trung tâm logistics hàng không tại các cảng hàng không có nhu cầu vận tải hàng hóa từ 250.000 tấn/năm trở lên, bảo đảm điều kiện về kho vận và kết nối đa phương thức; định hướng phát triển các trung tâm logistics tại các cảng hàng không vùng Thủ đô, vùng TP.HCM, các cảng hàng không Vân Đồn, Cát Bi, Quảng Trị, Chu Lai, Long Thành, Cần Thơ và một số cảng hàng không khác khi có nhu cầu vận tải hàng hóa đạt tiêu chí nêu trên.

Quy hoạch cảng hàng không toàn quốc cũng xây dựng các trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay tại các cảng hàng không có nhu cầu; ưu tiên xây dựng các trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay tại các cảng hàng không lớn, có điều kiện tốt về hạ tầng, đường bay quốc tế gồm: Vân Đồn, Nội Bài, Gia Bình, Chu Lai, Tân Sơn Nhất, Long Thành.

THAM KHẢO GIÁ CÁC LÔ HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU

Một số lô hàng sắt thép nhập khẩu từ ngày 30/6 đến 07/7/2026

Thị trường	Tờn hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Cửa khẩu	Mã GH
Bỉ	ống thép đúc, không hợp kim, ko ren, mặt cắt ngang hình tròn, cán nóng, sử dụng làm kết cấu trên giàn DK,TC API5L G.X52 PSL2, KT 73OD x 9.53mm, dài 11.8m. Mới 100% SQL: STT611003001	0,2	39.980	Cát Lái	CFR
Brunei	Thép phế liệu dạng thanh, mảnh, mẫu HMS2 được cắt phá thu hồi từ công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đã loại bỏ tạp chất theo quy định. Phù hợp QĐ13/2023/QĐ-TTG ngày 22/05/2023(+/-10%)	432,5	350	Định Vũ	CFR
Campuchia	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép; loại khác, xuất xứ Campuchia dùng để luyện phôi thép (Chứng loại L1/L2 (80/20)). Hàng đáp ứng QCVN 31:2024/BTNMT	2.209,0	368	Vinh Xương	CFR
Cộng hoà Dominica	Phế liệu và mảnh vụn của sắt, thép (HMS 1/2 50/50) được thu hồi từ CTXD, MM, TB và các SP khác sau khi cắt tháo, đã bỏ tạp chất vật liệu cấm nhập dùng làm NLSX đáp ứng QCVN 31:2024/BTNMT	160,4	346	Cảng Nghi Sơn	CFR
Cộng hoà Dominica	Phế liệu và mảnh vụn của sắt, thép (HMS 1/2 50/50) được thu hồi từ CTXD, MM, TB và các SP khác sau khi cắt tháo, đã bỏ tạp chất vật liệu cấm nhập dùng làm NLSX đáp ứng QCVN 31:2024/BTNMT	624,3	342	Cảng Nghi Sơn	CFR
Cộng hoà Dominica	Phế liệu và mảnh vụn của sắt, thép (HMS 1/2 80/20) được thu hồi từ CTXD, MM, TB và các SP khác sau khi cắt tháo, đã bỏ tạp chất vật liệu cấm nhập dùng làm NLSX đáp ứng QCVN 31:2024/BTNMT	25,9	312	Cảng Nghi Sơn	CFR
Đài Loan	Thép cuộn cán nóng,cán phẳng,không hợp kim,chưa tráng phủ mạ sơn,chưa ngâm dầu tẩy gỉ,cuộn nhỏ, không dập nổi, loại 2,C<0.6%.KT: D(4.75-6.0)mm x R>=700mm x C.Mới 100%,sx theoTC JIS G3101 SS400	42,9	460	Định Vũ Nam Hải	CFR
Hàn Quốc	Dây thép hợp kim mạ kẽm bề mặt ngoài, mặt cắt ngang:1.0MM-hàm lượng Bo>0,0008% tính theo trọng lượng (HIGH CARBON STEEL WIRE 42A 1.0MM). MS HH thuộc chương 98110090	0,4	1.699	Cát Lái	CIF
Hàn Quốc	Dây thép hợp kim mạ kẽm bề mặt ngoài,mặt cắt ngang:2.2MM-hàm lượng Bo>0,0008% tính theo trọng lượng(HIGH CARBON STEEL WIRE 62A 2.2MM. MS HH thuộc chương 98110090	6,8	1.238	Cát Lái	CIF
Hàn Quốc	F4604204001#&ốngthép ko hợp kim, hàn hồ quang chìm theo c/dọc, koren, có mặt cắt ngang hình tròn, đk ngoài 1670 x dày 85mm x dài 2.75m. RolledTubular, 1670 x 85mm x 2.75m S355MLO (Z35), 4pcs, mới100%	36,5	1.870	Cát Lái	CFR
Hàn Quốc	Thép hợp kim (B=0.0013%) cán phẳng, cán nguội, chưa phủ mạ hoặc tráng, dạng cuộn/ TIN MILL BLACK PLATE ALLOYED IN COIL, JIS G3303 SPB-MRT3CA, 0.180X895XC, (mã 7225 là chương mở rộng 98110010)	32,2	785	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép hợp kim Bo, cán phẳng, dạng cuộn được mạ kẽm bằng pp nhúng nóng/ Galvanized steel sheet in coil (Alloy Steel), JIS G3302 SGCC, size(mm) 1.00X1385XC, (MO RONG 98110010)	32,2	828	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép hợp kim Ti, cán phẳng, dạng cuộn được mạ hoặc tráng kẽm bằng pp điện phân/ Electro Galvanized Steel Sheet In Coil (Alloy steel), JIS G3313 SECC, size(mm) 1.20X1324XC, MR 98110010	27,0	768	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép không gỉ cán nóng, dạng cuộn / HOT ROLLED STAINLESS STEEL SHEET IN COIL, mác thép SUH409L, tiêu chuẩn JIS G4312:2019, Size(mm) 4.0 x 1234 x C	19,2	1.185	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép không gỉ cán nóng, dạng cuộn/ HOT ROLLED STAINLESS STEEL SHEET IN COIL, P304-W, 5.0X1540XC, mác thép 304, tiêu chuẩn ASTM A240/A240M	113,4	2.284	POSCO	CFR

Thông tin Thương mại chuyên ngành “Công nghiệp và Xây dựng”

Thị trường	Tồn hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Cửa khẩu	Mã GH
Hàn Quốc	Thép không gỉ cán nóng, dạng cuộn/ HOT ROLLED STAINLESS STEEL SHEET IN COIL, P430-A, 3.5X1540XC, mác thép 430, tiêu chuẩn ASTM A240/A240M-23a	23,6	1.274	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép không hợp kim cán phẳng, cán nguội, dạng cuộn, chưa phủ mạ hoặc tráng, là chủng loại thép đen (tôn đen) dùng cán để tráng thiếc/ TIN MILL BLACK PLATE IN COIL, JIS G3303 SPB DR8CA, size(mm)0.18X919XC	18,4	772	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép không hợp kim cán phẳng, cán nguội, dạng cuộn, chưa phủ mạ hoặc tráng, là chủng loại thép đen (tôn đen) dùng cán để tráng thiếc/ TIN MILL BLACK PLATE IN COIL, JIS G3303 SPB MRT4CA, size(mm)0.23X900XC	22,5	730	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép không hợp kim(C< 0.6%), dạng cuộn, cán phẳng, đã được mạ kẽm bằng pp nhúng nóng/ GALVANIZED STEEL SHEET IN COIL, JIS G3302 SGCD2, size(mm) 0.50X1384XC;	8,5	948	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép không hợp kim, cán phẳng,dạng cuộn,chưa gia công quá mức cán nóng, chưa tráng phủ mạ sơn, đã ngâm dầu tẩy gỉ,TC JIS G3101 SS400,hàng loại 2, mới 100%. Kích thước: 1.79-2.36mm x 886-1456mm x C	20,5	536	Chùa Vẽ	CFR
Hàn Quốc	Thép không hợp kim, dạng cuộn, cán phẳng bằng pp cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ, chưa phủ, mạ, tráng(C<0,6%)/ HOT ROLLED STEEL SHEET IN COIL,PICKLED & OILED, JIS G3131 SPHC, 1.50X1250XC	38,4	659	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép không hợp kim, dạng cuộn, cán phẳng bằng pp cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ, chưa phủ, mạ, tráng (C<0,6%)/ HOT ROLLED STEEL SHEET IN COIL,PICKLED & OILED, JIS G3131 SPHC, 2.00X1069XC	73,8	640	POSCO	CFR
Hàn Quốc	Thép không hợp kim,dạng cuộn, cán phẳng bằng pp cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ, chưa phủ, mạ, tráng (C<0,6%)/ HOT ROLLED STEEL SHEET IN COIL,PICKLED & OILED, JIS G3134 SPFH590, 6.50X1219XC	9,2	758	POSCO	CFR
Hồng Kông	Thép phế liệu dạng hàng rời loại A/B:50/50 dạng đầu mẫu, tấm, miếng nhỏ, thanh. Hàng phù hợp QĐ: QĐ13/2023/QĐ-TTG ngày 22/05/2023 và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN31:2018/BTNMT (+/-10%).	1.543,6	348	Cái Lân	CFR
Hồng Kông	Thép phế liệu dạng thanh, mảnh, mẫu A&A+ được cắt phá thu hồi từ công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đã loại bỏ tạp chất theo quy định. Phù hợp QĐ13/2023/QĐ-TTG ngày 22/05/2023(+/-10%)	218,7	373	Đình Vũ Nam Hải	CFR
Indonesia	Thép không gỉ cán nóng, dạng cuộn / HOT ROLLED STAINLESS STEEL COILS, mác thép 1.4404 (316L), tiêu chuẩn EN 10088-2, NO.1, MILL EDGE, Size(mm) 3.0 x 1234 x C	152,1	3.865	Tân Thuận	CFR
Jamaica	Phế liệu và mảnh vụn của sắt, thép (HMS 1/2 60/40) được thu hồi từ CTXD, MM, TB và các SP khác sau khi cắt tháo, đã bỏ tạp chất vật liệu cấm nhập dùng làm NLSX đáp ứng QCVN 31:2024/BTNMT	150,6	355	Cảng Nghi Sơn	CFR
Jamaica	Phế liệu và mảnh vụn của sắt, thép (HMS 1/2 60/40) được thu hồi từ CTXD, MM, TB và các SP khác sau khi cắt tháo, đã bỏ tạp chất vật liệu cấm nhập dùng làm NLSX đáp ứng QCVN 31:2024/BTNMT	310,2	355	Cảng Nghi Sơn	CFR
Nhật Bản	Thép cuộn không hợp kim mạ kẽm bằng phương pháp điện phân (1.0mm x 600-1250mm x cuộn)	28,92	1.156	Lotus	CIF
Nhật Bản	Thép hợp kim Bo, cán phẳng, dạng cuộn, mạ kẽm bằng phương pháp điện phân NSECC (1.0mm x 600-1250mm x cuộn)	27,1	1.111	Lotus	CIF
Nhật Bản	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép (100% Japanese Standard "HS GRADE" scrap) đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật QCVN 31:2018 BTNMT.	4.400,0	440	Sơn Dương	CFR

Thông tin Thương mại chuyên ngành “Công nghiệp và Xây dựng”

Thị trường	Tồn hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Cửa khẩu	Mã GH
Nhật Bản	Thép lá dạng cuộn, thép không hợp kim (C<0.60% theo trọng lượng, tấm thép đen cán để tráng thiếc) (TMBP) 0,34mm x 954mm x C (Tin Mill Black Plate in Coil), loại JIS G3303 SPB-MR-T3-CA-R1	9,6	685	Lotus	FOB
Nhật Bản	Thép tấm cán nóng chưa tráng phủ mạ, không hợp kim dạng tấm, loại 2, TC: JIS G3101 SS490 QC: (11mm-107mm) * (1000mm-2200mm) * (2000-5800) mm, 193 tấm, mới 100%	176,1	493	Cát Lái	CFR
Nhật Bản	Thép tấm không hợp kim cán phẳng, chưa gia công quá mức cán nóng, chưa phủ mạ hoặc tráng, không sơn. Mác thép : A709M-345F-1, KT:25X2500X12000mm. Mới 100%.	17,7	850	Lotus	CFR
Singapore	CÁP THÉP ĐÃ QUA SỬ DỤNG (PHI 16-42MM, LOẠI KHÔNG CHỐNG XOẮN, KHÔNG PHẢI CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC) (Hàng Còn Giá Trị Sử Dụng).	12,0	125	Cát Lái	C&F
Singapore	ống dùng làm kết cấu trên giàn DK, bằng thép đúc không hợp kim, không ren, mặt cắt ngang hình tròn, TC API5L G.X52 PSL2, kt OD168.3xWT10.97mm, dài 6m, mới 100% STT614001006	3,1	2.934	Cát Lái	CIP
Singapore	ống dùng làm kết cấu trên giàn DK, bằng thép đúc không hợp kim, không ren, mặt cắt ngang hình tròn, TC API5L G.X52 PSL2, kt OD48.3xWT3.68mm, dài 6m, mới 100% STT614001008	1,7	2.020	Cát Lái	CIP
Trinidad & Tobago	Phế liệu và mảnh vụn của sắt, thép (HMS 1/2 50/50) được thu hồi từ CTXD, MM, TB và các SP khác sau khi cắt tháo, đã bỏ tạp chất vật liệu cấm nhập dùng làm NLSX đáp ứng QCVN 31:2024/BTNMT	180,3	312	Cảng Nghi Sơn	CFR
Trung Quốc	Bi nghiền bằng gang hợp kim crôm, đường kính 70 mm, hàm lượng Cr 12%, dùng cho máy nghiền, code ZQCR12-70, HSX: ANHUI XINMA FOUNDRY TECHNOLOGY CO., LTD, mới 100%	6,0	980	Đình Vũ	CIF
Trung Quốc	Bi thép nghiền, không nhãn hiệu, đường kính 80mm, đã rèn nhưng chưa được gia công tiếp, có chịu mài mòn, dùng cho máy nghiền, mới 100%, do Công ty TNHH rèn Jinan Huafu sản xuất.	30,0	555	Lào Cai	DAP
Trung Quốc	Bu lông bằng thép mạ kẽm đã rèn, không nở, đã có vòng đệm và đai ốc. KT: đường kính ngoài của thân 24mm. chiều dài 65-120mm. Mới 100% Nsx : ningbosisheng fastener Co.Ltd	8,5	1.440	Hữu Nghị	DDU
Trung Quốc	Cáp thép mạ kẽm chịu lực 6X12+7FC gồm 6 tao, mỗi tao 12 sợi đường kính định danh 4.5mm, tiêu chuẩn thép GB/T20118-2006, hàm lượng C=0.513%, dùng để chằng buộc, cầu kéo hàng, mới 100%	5,1	1.065	Đình Vũ	CIF
Trung Quốc	Cáp thép mạ kẽm chịu lực 6X12+7FC gồm 6 tao, mỗi tao 12 sợi đường kính định danh 5.5mm, tiêu chuẩn thép GB/T20118-2006, hàm lượng C=0.513%, dùng để chằng buộc, cầu kéo hàng, mới 100%	6,0	1.000	Đình Vũ	CIF
Trung Quốc	Cấu kiện xây dựng nhà xưởng bằng thép hợp kim dạng thanh giằng góc kt : (349-1195)x(50-63)x(50-63)mm. Mới 100%	4,0	770	Hữu Nghị	DAP
Trung Quốc	Cấu kiện xây dựng nhà xưởng bằng thép hợp kim, dạng cột kt: (9950x960x2030)mm. dạng dầm kt (550-7286)x(6-390)x(30-1340)mm. Mới 100%	28,7	702	Hữu Nghị	DAP
Trung Quốc	Cấu kiện xây dựng nhà xưởng bằng thép hợp kim, dạng dầm cầu trục kt (8990x250x1000) mm. Mới 100%	1,5	670	Hữu Nghị	DAP
Trung Quốc	Cấu kiện xây dựng nhà xưởng bằng thép hợp kim. dạng thanh giằng kt (2799-7733)x(12-1450)x(12-2218)mm, dạng tấm đệm kt : (95-113)x(115-1450)x(250-2218)mm. Mới 100%	1,5	755	Hữu Nghị	DAP
Trung Quốc	Chốt giằng ngang của giàn giáo Ringlock, độ dày 5.75mm, làm bằng thép nặng 115G, nhà sản xuất: RENQIU JIANZHUA METAL PRODUCTS CO.,LTD. Hàng mới 100%	15,5	540	Lạch Huyện	FOB

Nguồn: Tổng kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Một số lô hàng kim loại màu nhập khẩu từ ngày 30/6 đến 07/7/2026

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng, cửa khẩu	ĐK GH
Dây hợp kim đồng 98.5%, kẽm 1.5%, dạng cuộn ~ 69kg/ cuộn, đường kính mặt cắt 0.3mm	0,5	2.690	Trung Quốc	Nam Đình Vũ	CIF
Dây đồng hợp kim, quy cách 1/0.4mm, 302000400020	1,0	3.100	Trung Quốc	Hữu Nghị	EXW
Dây đồng thau, kích thước: phi 0.25mm, dùng cho máy cắt dây EDM, để cắt các loại vật liệu	1,2	4.000	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Đồng thau dạng thanh kích thước: từ phi 19mm - phi 28mm*3000mm: 83,222.00kgs; 30.3mm*15.3mm*3000mm: 5,005.00kgs; 31.8mm*17.8mm*3000mm: 10,975.00kgs	99	4.600	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Thanh đồng hợp kim phi 10.0x2500mm	3	5.346	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Hợp kim đồng kẽm C2680(R)-H T=0.25mm W=30.9mm	0,3	6.370	Trung Quốc	Đình Vũ Nam Hải	CFR
Hợp kim đồng thau, dạng thanh, có mặt cắt ngang hình tròn, thành phần: 61-63% Cu, 36-38% Zn, đường kính: 60mm, dài 4.0m	5	7.400	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF
Dải đồng hợp kim dạng cuộn C2680-H, dùng để sản xuất chân giắc cắm đầu nối, dày 0.5mm, rộng 14mm	2	8.742	Hàn Quốc	Green Port	CFR
Đồng thoi hợp kim chưa gia công (hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm) Size 5", loại A	10	8.820	Hàn Quốc	Green Port	CIF
Hợp kim đồng thau, dạng thanh, mặt cắt ngang hình tròn rỗng, đường kính ngoài: phi 32.5, đường kính trong: phi 20, dài 2.5m	2	9.200	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF
Hợp kim đồng kẽm BRASS ROD, model C37700, kích thước phi 28x1000mm, dùng để sản xuất van	3	9.610	Trung Quốc	Hữu Nghị	C&F
Đồng thau hợp kim dạng thanh tròn C3604BD -F , kích thước: 4.5mm*2500mm	1,0	9.820	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Đồng dạng thanh tròn C3604 L=2500mm,phi=4.00mm	2	10.028	Đài Loan	Nam Đình Vũ	CIF
Đồng lá dạng cuộn, bằng đồng tinh luyện, chưa được bôi, 25mmW*0.4mmT, chiều dày không quá 0.15mm	0,1	10.203	Trung Quốc	Cảng Xanh	CIF
Đồng hợp kim dạng thanh (bằng hợp kim đồng-kẽm, đồng thau) BRASS ROD C3604BD-F phi 14.00 x 2500mm	1,3	10.452	Hàn Quốc	Tiên Sa	CIF
Hợp kim đồng thau C84400, dạng thoi, thành phần: 78-82% Cu, 7-10% Zn, kích thước: 43 x 9 x 9.5cm	40	10.650	Đài Loan	Tân Vũ	CIF
Hợp kim đồng kẽm C2600R H, dạng cuộn, kích thước dày 0.64mm, rộng 45mm	1,2	10.727	Nhật Bản	Đình Vũ	FOB
Đồng lá hợp kim (đồng thau) dạng cuộn loại C2680 - O, tiêu chuẩn JIS H3100, kích thước 0.25 x 600 (mm)	1,0	10.757	Trung Quốc	Nam Đình Vũ	CIF
Đồng thau hình trụ tròn dùng để sản xuất van, KT: phi: 11X3000mm, 18x3000mm, 32 x3000mm, 28X5000mm, 35x5000mm	13	10.841	Hàn Quốc	Cát Lái	C&F
Dải đồng thau brass strip 146B290B2, là đồng hợp kim kẽm 35%-đồng 64%. Quy cách 1.46*29mm	8	10.883	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Đồng tinh luyện - nguyên liệu sản xuất ống đồng	91	10.913	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Hợp kim đồng-kẽm dạng cuộn (dạng dải, cuộn) C2680R-1/2H, Kích thước: 0.40 x 600.0mm	2	10.972	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Đồng tinh luyện- copper cathodes	60	11.063	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Đồng hợp kim (Đồng- Kẽm) dạng cuộn C2801 1/2H 1.0x35.0xC. Kích thước: Dày 1.0mm, bề rộng 35mm	2	11.489	Đài Loan	Nam Đình Vũ	CIF
Hợp kim đồng-kẽm dạng cuộn C2680R SH, Kích thước: 0.70 x 35.8mm	4	12.061	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Đồng dạng cuộn có chiều dày 0.2mm, bằng hợp kim đồng kẽm, kích thước 0.2mmx290mm	5	12.069	Nhật Bản	Tân Vũ	CIF
Đồng nguyên liệu dạng cuộn, dày 2.3 mm, rộng 93 mm, dùng sản xuất đầu nối thiết bị điện ô tô	1,3	12.210	Nhật Bản	Tân Vũ	CIF
Hợp kim đồng CACIn703, dạng khối, kích thước phi 63x phi 50 x cao 62 (cm)	42	12.650	Nhật Bản	Hải An	FOB
Đồng tinh luyện cực âm dạng tấm, kích thước 1030*1010*7mm	50	13.326	Hàn Quốc	Tân Vũ	CIF
Đồng tinh luyện chưa gia công cực âm catot (mới 100%)	425	13.633	Indonesia	Nam Đình Vũ	CIF
Đồng tấm (900MM X 900MM X 15 MM)	100	13.651	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

Thông tin Thương mại chuyên ngành “Công nghiệp và Xây dựng”

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng, cửa khẩu	ĐK GH
Dây đồng tinh luyện, có kích thước mặt cắt ngang 8mm	25	13.730	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Hộp kim đồng kẽm BRASS ROD, model C87800, kích thước phi 51x1000mm, dùng để sản xuất van	4	13.770	Trung Quốc	Hữu Nghị	C&F
Đồng tinh luyện cực âm, thành phần Cu>=99.9935%	75	13.790	Hàn Quốc	Tân Vũ	CIF
Dây đồng tinh luyện đường kính 2.6mm, dạng cuộn	60	13.823	Trung Quốc	Đình Vũ Nam Hải	CIF
Dây đồng tinh luyện CU01 (qc: 0.183mm * 30mm)	20	13.840	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Hộp kim đồng lá mỏng C7701. dạng đai và dải được cuộn lại. kích thước: 0.15mm*305mm*cuộn.	4	13.900	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Đồng tinh luyện điện giải dạng tấm, cathode CU001, hàm lượng 99.99% đồng nguyên chất, quy cách:1060x1030x16mm	25	13.941	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Hộp kim đồng kẽm dạng cuộn, có chiều dày 0.25 mm, rộng 26mm	2	14.000	Đài Loan	Tân Vũ	CIF
Đồng tinh luyện dạng tấm JISH3140 - C1100 BB - 1/2H, kt 10x100x4000mm (chưa đục lỗ và gia công kiểu khác)	10	14.109	Thái Lan	Nam Đình Vũ	CIF
Đồng tinh luyện hình cầu đường kính 50mm, chưa gia công, dùng trong quá trình sản xuất bản mạch điện tử	18	14.160	Trung Quốc	Lạch Huyện	CIF
Đồng sợi 2,9 mm	10	14.185	Indonesia	Nam Đình Vũ	CIF
Hộp kim đồng-kẽm dạng hình - Brass Profiles - 5RGY-G2-Z 3.520X4.613X1.580M/M	3	14.190	Nhật Bản	Cát Lái	FOB
Đồng lá mỏng dạng băng cuộn, là đồng nguyên chất chưa được bôi trên giấy, bìa plastic hoặc các vật liệu bôi tương tự kích thước 0.13mm*40mm	18	14.218	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Đồng đồ tinh luyện dày 1.0*300 mm, dạng cuộn	15	14.410	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Hộp kim đồng lá mỏng C7521. dạng đai và dải được cuộn lại. kích thước: 0.2mm*400mm*cuộn.	2	14.420	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Đồng tinh luyện không hợp kim dạng cuộn, kích thước dày 1.0 mm x rộng 350 mm dùng cho sản xuất máy biến thế	3	14.450	Trung Quốc	Nam Đình Vũ	FOB
Dây đồng, chất liệu đồng tinh luyện, đường kính mặt cắt 2.6MM	40	14.460	Trung Quốc	Đình Vũ Nam Hải	CIF
Băng đồng tinh luyện dạng dải chưa bôi chiều dày 0.131mm x chiều rộng 35mm, dùng trong sản xuất cáp điện	3	14.548	Trung Quốc	Nam Đình Vũ	CIF
Dây đồng không hợp kim, đường kính 0.2 mm	6	14.612	Trung Quốc	Nam Đình Vũ	CIF
Billet nhôm hợp kim AA6063 chưa đồng nhất, chưa qua gia công, phi 5inch, dài 5.8 m, nguyên liệu sản xuất thanh nhôm định hình	741	369	Trung Quốc	Nam Đình Vũ	CIF
Màng nhôm dạng cuộn dùng trong ngành bao bì, chưa in hình, chưa in chữ, chưa bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự, khổ 820mm, dày 6 Mic	3	2.400	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Nhôm lá mỏng, dạng cuộn, chưa được bôi, chiều dày : 0.15mm, dùng để sản xuất tụ điện	0,5	2.500	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Phôi nhôm nguyên chất (không hợp kim, chưa gia công)	100	2.821	Ấn Độ	Cát Lái	CIF
Nhôm hợp kim (dạng thỏi, chưa gia công) /YD11ZS / kích thước 655*95*45mm. NSX: Befesa Aluminio	104	2.886	Tây Ban Nha	Cảng Xanh	FOB
Tấm nhôm tổ ong, chất liệu bằng nhôm, không hợp kim, bề mặt đã sơn phủ, chưa gia công, dùng để ốp trần nhà, KT:(10*1220*2440)mm+-10%	2	3.000	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Nhôm tấm hàn bằng hợp kim nhôm dùng làm phụ kiện nhà bếp chưa gia công kích thước: dày 18 mm x ngang 350, 550, 600, 650 mm x dài 5.8 m	13	3.076	Trung Quốc	Cát Lái	FOB
Nhôm, không hợp kim, dạng thỏi chưa qua gia công, kích thước: D:75xR:75xC:115 (cm), không hiệu	200	3.300	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Dây nhôm không hợp kim, đường kính 4mm+-10%, dùng để quấn mâm nhiệt nổi cao tần và bếp từ	3	3.327	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Nhôm hợp kim dạng thỏi ADC12, kích thước: 65.5cm (dài) *9cm(rộng)*3cm (cao)	50	3.380	Thái Lan	Lạch Huyện	CIF
Nhôm hợp kim (dạng thỏi, chưa gia công)/YD11ZS / kích thước 655*95*45mm	106	3.387	Malaysia	Cảng Xanh	FOB

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Một số lô hàng máy tính bảng nhập khẩu từ ngày 30/6 đến 07/7/2026

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
Lenovo ThinkBook 14 G9	1.750	668,00	Trung Quốc	Xanh VIP	CIF
Asus FA506NCG-HN329W	1.650	1.159,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Lenovo ThinkBook 14 Gen 9	1.650	750,00	Trung Quốc	Xanh VIP	CIF
Lenovo IdeaPad Slim 5	1.530	932,00	Trung Quốc	Xanh VIP	CIF
Asus Vivobook X1407CA-LY203W	1.218	1.035,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Lenovo Gaming LOQ 15IRX9	1.200	1.310,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
HP EliteBook 6 G1i	1.145	691,13	Trung Quốc	Lạch Huyện	CPT
HP ProBook 4 G2i Next Gen AI PC	1.105	823,53	Trung Quốc	Tân Vũ	CPT
Dell DC15250-5315BLK	1.075	450,00	Malaysia	Cát Lái	EXW
Acer Aspire Lite AL16-71P-582Q	1.001	732,73	Trung Quốc	Hải Phòng	FCA
Acer Aspire Lite N25B5 (AL15-44P-R4UH)	1.000	466,82	Trung Quốc	Cát Lái	FCA
Asus PM3406CHA-LY0089W	1.000	907,00	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
Asus E1404FA-EB012W	952	710,00	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
Asus E1404FA-EB935W	915	880,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
MSI Katana 15 B13VEK-2440VN	906	1.025,00	Đài Loan	Hồ Chí Minh	DDP
MSI Modern 14 F1MG-432VN	880	603,00	Đài Loan	Hồ Chí Minh	DDP
Asus FA607NUQ-RL007W	865	1.376,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
HP ProBook 4 G1i AI PC	850	622,28	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
Lenovo ThinkBook 16 Gen 9	805	760,00	Trung Quốc	Hữu Nghị	CIF
Lenovo ThinkPad E16 Gen 3	775	797,00	Trung Quốc	Hà Nội	DDP
Acer Aspire Lite N23Q22 (ANV15-52-74UM)	720	1.172,55	Trung Quốc	Hải Phòng	FCA
Asus BM1403CDA-S62242W	700	590,00	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
Asus Vivobook X1607CA-MB387W	700	1.035,00	Trung Quốc	Xanh VIP	CIP
Dell 14 DC14250	700	857,00	Trung Quốc	Hải Phòng	FOB
Acer Aspire Go 14 AG14-I71M-50AL	675	674,09	Trung Quốc	Hải Phòng	FCA
HP ProBook 440 G11	600	796,24	Trung Quốc	Tân Vũ	CPT
Asus E1404FA-EB945W	535	798,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Dell DC15250-7427BLK	507	615,00	Malaysia	Cát Lái	EXW
Asus B1403CVA-S67939	505	757,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Acer Aspire Lite N25H10 (AL15-21P-R87W)	500	527,48	Trung Quốc	Cát Lái	FCA
HP OmniBook 5 Next Gen AI 16-ag1069AU	500	650,22	Trung Quốc	Tân Vũ	CPT
Lenovo ThinkPad E14 G7	500	845,00	Trung Quốc	Hữu Nghị	CIF
Dell 16 DC16251	489	477,00	Malaysia	Lạch Huyện	EXW
Asus Vivobook X1404VAP-V14C58256	475	355,00	Trung Quốc	Xanh VIP	CIP
Asus A1407QA-LY114W	456	710,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Asus UM3406GA-QD075W	455	1.237,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
HP ProBook 4 G1iR	450	771,56	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
LG 14Z90U-GAN55A5	435	1.192,35	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIF
Asus B1403CVA-S69173W	405	655,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
HP 14-em0023AU	400	614,06	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
HP 240RG10	400	528,04	Trung Quốc	Tân Vũ	CPT
HP OmniBook 7 AI 14-fr0033TU	400	679,18	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
Lenovo ThinkPad P16v Gen3	400	1.940,00	Trung Quốc	Xanh VIP	CIF
LG 16Z90S-GAH76A5	361	951,96	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIF
Dell Pro 14 (PC14250)	345	1.025,00	Malaysia	Cát Lái	EXW
Apple Macbook Air 15,3" MDVQ4SA/A A3448	339	976,46	Trung Quốc	ICD Transimex SG	EXW
Apple Macbook Air 13" MHFF4SA/A A3404	315	472,73	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	FCA
Asus B1503CVA-S78772W	306	468,00	Trung Quốc	Tân Cảng (189)	CIP
Apple Macbook Air 13" MHFH4SA/A A3404	305	472,73	Trung Quốc	Cát Lái	FCA
HP EliteBook 6 G1a	302	792,75	Trung Quốc	Tân Vũ	CPT
Asus UX3405CA-ST628W	270	989,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Dell DC15250-5434BLK	265	455,00	Malaysia	Cát Lái	EXW
Asus G614PM-TS147W	260	1.794,00	Trung Quốc	Hà Nội	CIP

Thông tin Thương mại chuyên ngành “Công nghiệp và Xây dựng”

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
Apple Macbook Air 13,6" Z1L6001ZV A3449	227	1.192,66	Singapore	Hà Nội	EXW
MSI Modern 14S Ai+ G3MG-050VN	220	1.086,00	Trung Quốc	Cát Lái	FOB
Asus P5405CSA-NZ0016W	216	784,00	Trung Quốc	Hà Nội	CIP
Asus S3407CA-SF913W	200	927,00	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
Asus S3407CA-SF923W	200	989,00	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
Asus Vivobook X1404MA-EB029W	200	1.097,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Dell 14 DC14255	200	901,00	Trung Quốc	Cát Lái	FOB
HP 240R G10	200	528,04	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
HP 240R G9	200	517,20	Trung Quốc	Tân Vũ	CPT
HP ProBook 4 G1ah	200	719,60	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
Lenovo Yoga 7 2-in-1	200	1.197,00	Trung Quốc	Xanh VIP	CIF
Apple Macbook Pro 16" MGE44SA/A A3428	194	1.758,17	Singapore	Hồ Chí Minh	EXW
Asus B1503CVA-S79377W	190	538,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
LG 16Z90U-GAN55A5	187	1.152,55	Trung Quốc	Hà Nội	CIF
HP EliteBook 8 G1i	185	693,86	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
MSI Modern 16S (MS-26U3)	121	1.005,00	Trung Quốc	Cát Lái	FOB
Asus P1403CVA-S61761	117	759,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Lenovo ThinkPad T14 G5	116	1.403,08	Trung Quốc	Hữu Nghị	CIP
Apple Macbook Air 13,6" MDHA4SA/A A3449	111	854,57	Trung Quốc	ICD Transimex SG	EXW
Asus B1403CVA-S69376	108	651,00	Trung Quốc	Đình Vũ Nam Hải	CIP
Apple Macbook Pro 14,2" Z1KM00049 A3434	100	1.308,79	Singapore	Hồ Chí Minh	EXW
Asus B1403CVA-S61594	100	651,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Lenovo ThinkBook 16 G9	100	751,00	Trung Quốc	Hữu Nghị	CIP
MSI Crosshair 16 (MS-2653)	100	1.594,00	Trung Quốc	Đình Vũ	FOB
MSI Crosshair 16 HX E14WFK-074VN	100	1.676,00	Trung Quốc	Cát Lái	FOB
LG 16Z90U-GAV85A5	98	1.252,04	Trung Quốc	Hà Nội	CIF
Asus FA401EA-RG041W	96	1.856,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Apple Macbook Air 13" Z1L60003N A3449	90	964,30	Trung Quốc	Hải Phòng	FCA
Apple Macbook Pro 14" MDE34SA/A A3434	90	1.432,87	Trung Quốc	ICD Transimex SG	EXW
LG 15U50U-GAV55A5	90	669,69	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIF
Apple Macbook Air 15,3" MDVD4SA/A A3448	86	976,46	Singapore	Hồ Chí Minh	EXW
Apple Macbook Pro 14,2" Z1KM001H1 A3434	83	1.364,54	Trung Quốc	ICD Transimex SG	EXW
Lenovo ThinkPad P16s Gen 4	83	1.695,00	Hồng Kông	Cát Lái	CIP
Samsung NT740VJK	80	750,00	Hồng Kông	Hà Nội	DAP
Apple Macbook Pro 16,2" Z1MV000AS A3428	63	1.916,59	Trung Quốc	ICD Transimex SG	EXW
Apple Macbook Air 13" MHFA4SA/A A3404	61	472,73	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	FCA
Asus UM5606GA-SS441W	52	1.531,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
MSI Crosshair 16 Max HX E2WGXX-051VN	51	2.248,00	Đài Loan	Hồ Chí Minh	DDP
Acer Aspire Lite N25Q4 (PHN16-I31-91K5)	50	1.947,28	Trung Quốc	Cát Lái	FCA
Acer Aspire Lite N26Q12 (ANV16-I51-71MF)	50	1.614,16	Trung Quốc	Hải Phòng	FCA
Apple Macbook Air 15,3" Z1LW00137 A3448	50	1.040,54	Trung Quốc	ICD Transimex SG	EXW
Apple Macbook Pro 14,2" Z1KJ001ZG A3434	50	1.357,84	Trung Quốc	ICD Transimex SG	EXW
Asus FX608JMI-TU241W	50	1.639,00	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CIP
Dell 15 DC15255	50	677,00	Malaysia	Hà Nội	CIF
HP OmniBook Ultra Next Gen Ai 14-kd0039TU	50	1.404,78	Trung Quốc	Tân Vũ	CPT
Lenovo Yoga Slim 7 14IPH11	50	1.945,00	Trung Quốc	Hữu Nghị	CIP
MSI Crosshair 16 Max HX E2WGXX-052VN	50	1.948,00	Đài Loan	Hồ Chí Minh	DDP
Dell XPS 13 9350	47	1.941,00	Malaysia	Cát Lái	EXW
Apple Macbook Air 13,6" Z1L30003N A3449	45	964,30	Trung Quốc	ICD Transimex SG	EXW
Apple Macbook Pro 14" MDE64SA/A A3434	45	1.432,87	Singapore	Hà Nội	EXW
Apple Macbook Pro 14" MJ3E4SA/A A3434	45	1.522,97	Singapore	Hồ Chí Minh	EXW
Dell Inspiron 14 5441	45	892,00	Malaysia	Cát Lái	EXW
Lenovo ThinkPad P14s Gen 6	43	1.825,00	Trung Quốc	Hà Nội	DDP

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Một số lô hàng máy tính để bàn nhập khẩu từ ngày 30/6 đến 07/7/2026

Tên hàng	Lượng (chiếc)	Giá (USD/chiếc)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
Máy vi tính cá nhân để bàn Lenovo ThinkCentre M70s Gen 6 U7-265/16GD5/1TBSSD/bàn phím, chuột/NoOS/không màn hình (12YJS3Q300) Mới 100%	1200	910,00	Trung Quốc	Hữu Nghị	CIP
Máy vi tính để bàn Asus D700MF U5-225/8GD5/512G-SSD/ TPM/ 330W/ WF6E/BT/bàn phím, chuột/NOS/không màn hình (D700MF-0052250330). Mới 100%	960	689,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Máy tính cá nhân để bàn - Bộ Mini PC Kit hiệu Asus NUC15CRH (RNUC15CRHC500000I): Gồm mạch chính, CPU Intel Core 5 210H, Adaptor. Không có ổ cứng, bộ nhớ RAM và màn hình.Mới 100%	800	300,00	Hồng Kông	Cát Lái	CIP
Máy vi tính cá nhân để bàn Dell Tower ECT1250 (D34M003) i5-14400/8GD5/512GSSD/BT/bàn phím, chuột/Windows 11 Pro. Mới 100%	700	674,00	Malaysia	Cát Lái	EXW
Máy vi tính để bàn Asus P500SV Core 3-100U/8GD5/256G-SSD/TPM/180W/bàn phím, chuột/NoS/không màn hình (P500SV-03100U0420). Mới 100%	500	428,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Máy vi tính để bàn Asus D700MF U5-225/8GD5/512G-SSD/TPM/330W/WF6E/BT/bàn phím, chuột/NOS/không màn hình (D700MF-0052250330). Mới 100%	230	689,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Máy vi tính để bàn Asus V501SV Core 5-210H/8GDR5/512GSSD_PClie/ WF6/BT5.4/W/11H/180W/bàn phím, chuột/NOS/không màn hình (V501SV-05210H039W). Mới 100%	210	694,00	Trung Quốc	Cát Lái	CIP
Máy vi tính cá nhân để bàn Asus P500SV Core 5-210H/8GD5/512G-SSD/TPM/330W/bàn phím, chuột/Windows 11 Home/không màn hình (P500SV-05210H019W). Mới 100%	200	600,00	Trung Quốc	Đình Vũ-HP	CIP
Máy tính để bàn (không gồm màn hình) HP ProDesk 4 Tower G1i Desktop Ai PC,RMN:HSC-F007MT , Product No: C3UB0PT. Cấu hình: ProDesk 4 G1i Tower/ U5 235/16GB/512GB SSD/W11H/Wifi/1y onsite. Hàng mới 100%	200	784,80	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
Máy tính để bàn (không gồm màn hình) HP ProDesk 2 SFF G1i Desktop PC,RMN:TPC-P073-SF , Product No: CU3A5AT. Cấu hình: ProDesk 2 SFF G1i/ i5 14500/16GB/512GB SSD/W11H/Wifi/1y onsite	200	696,10	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
Máy tính để bàn (không gồm màn hình) HP Pro Tower 280 G9 PCI Desktop PC,RMN:TPC-F123-MT, Product No: C46B2AT. Cấu hình: Pro Tower 280 G9/ i5 14500/16GB/512GB SSD/W11H/Wifi/1y onsite	200	702,01	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
Máy tính để bàn (không gồm màn hình) HP Pro Tower 400 G9 PCI Desktop PC,RMN:HSC-F001MT-550 ,Product No: DP0M6AT.Cấu hình: Pro Tower 400 G9/ i5 14500/8GB/512GB SSD/W11H/Wifi/1y onsite	200	658,94	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
Máy tính để bàn (không gồm màn hình) HP OmniDesk Slim Desktop S03-0023d PC,RMN:TPC-P073-SF, Part No: C16DRPA.Cấu hình: i3-13100 3.40GHz 4 CORES RAM 8GB DDR5 4800 SSD 512G 2280 PCIe Win11 Đen/1Y	200	425,25	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
Máy tính để bàn (không gồm màn hình) HP ProDesk 2 SFF G1i Desktop PC,RMN:TPC-P073-SF , Product No: CU3A5AT. Cấu hình: ProDesk 2 SFF G1i/ i5 14500/16GB/512GB SSD/W11H/Wifi/1y onsite. Mới 100%	200	696,70	Trung Quốc	Cát Lái	CPT
Máy tính để bàn (không gồm màn hình) HP Pro Mini 400 G9 Desktop PC,RMN:HSC-Q001DM, Product No: C46D9AT. Cấu hình: Pro Mini 400 G9/ ci5 14500T/8GB/512GB SSD/Wifi/W11H SL/1y onsite	200	644,69	Trung Quốc	Hồ Chí Minh	CPT

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Công nghiệp và Xây dựng**

Giấy phép xuất bản số: 36/GP – XBBT do Cục báo chí – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày 25/8/2025

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

In tại: Hà Nội